

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2021

**THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU  
VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG**

Kính gửi: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-BVPTU ngày 16/12/2021 của Giám đốc Bệnh viện Phổi Trung ương (sau đây gọi tắt là Bệnh viện) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp thuốc chống lao hàng 1 năm 2022-2023 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc chống lao hàng 1 đầu thầu tập trung quốc gia sử dụng nguồn quỹ Bảo hiểm y tế giai đoạn 2022-2023, Bệnh viện xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu Cung cấp thuốc chống lao hàng 1 năm 2022-2023 với giá hợp đồng là 281.364.115.604 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm tám mươi một tỷ, ba trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười lăm ngàn, sáu trăm lẻ bốn đồng chẵn*) với thời gian thực hiện hợp đồng là trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký và trong thời gian có hiệu lực của Thỏa thuận khung.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thỏa thuận khung với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thỏa thuận khung: ngày 23/12/2021, tại Bệnh viện Phổi Trung ương, 463 đường Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;

- Thời gian ký kết thỏa thuận khung: 15 giờ ngày 23/12/2021, tại Bệnh viện Phổi Trung ương, 463 đường Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; gửi kèm theo Dự thảo thỏa thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền 3% giá trị hợp đồng và thời gian hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực ít nhất 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng (*Danh sách các cơ sở y tế thụ hưởng bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong phụ lục đính kèm*).

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Bệnh viện Phổi Trung ương sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 27 tháng 12 năm 2021 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**GIÁM ĐỐC**  
**BỆNH VIỆN**  
**PHỔ**  
**TRUNG ƯƠNG**  
**Nguyễn Viết Nhung**



BỘ Y TẾ  
BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CÙNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 3083/BVPTU ký ngày 16/12/2021)

Đơn vị: VND

| STT        | Mã thuốc      | Tên thuốc   | Tên hoạt chất                        | Nồng độ, Hàm lượng  | GĐKLH hoặc GPNK                                                   | Đường dùng | Dạng bào chế      | Quy cách             | Nhóm thuốc | Hạng dùng (Tuổi thọ) | Cơ sở sản xuất                   | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng   | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền      |
|------------|---------------|-------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------------------|---------------|-------------|------------|------------------|-----------------|
| 1          | 30.315.N4.500 | Pyrazinamid | Pyrazinamid                          | 500 mg              | VD-30446-18                                                       | Uống       | viên nén          | Hộp 10 vi x 10 viên  | Nhóm 4     | 36 tháng             | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Việt Nam      | Viên        | 2.805.993  | 600              | 1.683.595.800   |
| 2          | 30.317.N3.250 | Turbe       | Rifampicin + Isoniazid               | 150mg+ 100mg        | VD-20146-13<br>kèm Công văn duy trì hiệu lực GĐKLH đến 13/04/2022 | Uống       | Viên nén bao phim | Vi 12 viên, hộp 3 vi | Nhóm 3     | 48 tháng             | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Việt Nam      | Viên        | 88.072.646 | 1.748            | 153.950.985.208 |
| 3          | 30.318.N3.625 | Turbezid    | Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid | 150mg +75mg + 400mg | VD-26915-17                                                       | Uống       | Viên nén bao phim | Vi 12 viên, hộp 3 vi | Nhóm 3     | 36 tháng             | Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà | Việt Nam      | Viên        | 44.935.502 | 2.798            | 125.729.534.596 |
| Tổng cộng: |               | 03 thuốc    |                                      |                     |                                                                   |            |                   |                      |            |                      |                                  |               |             |            |                  | 281.364.115.604 |

Thành tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi một tỷ, ba trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười lăm ngàn, sáu trăm lẻ bốn đồng chẵn.



Nguyễn Viết Nhung



**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**  
(Kèm theo Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 3083/BVPTƯ ký ngày 16/12/2021)

| STT | Cơ sở y tế                              | Tỉnh/TP         | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|-----------------------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 1   | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tỉnh An Giang | An Giang        | 89013    | 1.119.200                             | 33.576                 |
| 2   | Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang    | An Giang        | 89012    | 154.549.280                           | 4.636.478              |
| 3   | Bệnh viện Sản Nhi An Giang              | An Giang        | 89185    | 4.266.560                             | 127.997                |
| 4   | Trung tâm Y tế Huyện An Phú             | An Giang        | 89003    | 950.848.000                           | 28.525.440             |
| 5   | Trung tâm Y tế Huyện Châu Phú           | An Giang        | 89008    | 1.284.552.000                         | 38.536.560             |
| 6   | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành         | An Giang        | 89010    | 1.015.165.248                         | 30.454.957             |
| 7   | Trung tâm Y tế Huyện Chợ Mới            | An Giang        | 89009    | 1.591.672.000                         | 47.750.160             |
| 8   | Trung tâm y tế Huyện Phú Tân            | An Giang        | 89005    | 1.076.915.536                         | 32.307.466             |
| 9   | Trung tâm y tế Huyện Thoại Sơn          | An Giang        | 89011    | 1.216.576.800                         | 36.497.304             |
| 10  | Trung tâm y tế Huyện Tịnh Biên          | An Giang        | 89006    | 682.517.120                           | 20.475.514             |
| 11  | Trung tâm y tế Huyện Tri Tôn            | An Giang        | 89007    | 735.024.000                           | 22.050.720             |
| 12  | Trung tâm y tế Thành phố Châu Đốc       | An Giang        | 89002    | 745.790.388                           | 22.373.712             |
| 13  | Trung tâm y tế Thành phố Long Xuyên     | An Giang        | 89001    | 2.141.160.000                         | 64.234.800             |
| 14  | Trung tâm y tế Thị xã Tân Châu          | An Giang        | 89347    | 832.415.098                           | 24.972.453             |
| 15  | Bệnh viện Bà Rịa                        | Bà Rịa Vũng Tàu | 77003    | 29.910.620                            | 897.319                |
| 16  | Bệnh viện Lê Lợi                        | Bà Rịa Vũng Tàu | 77001    | 2.350.320                             | 70.510                 |
| 17  | Trung tâm y tế Huyện Châu Đức           | Bà Rịa Vũng Tàu | 77008    | 406.568.000                           | 12.197.040             |
| 18  | Trung tâm y tế Huyện Đất Đỏ             | Bà Rịa Vũng Tàu | 77076    | 206.000.000                           | 6.180.000              |
| 19  | Trung tâm Y tế Huyện Long Điền          | Bà Rịa Vũng Tàu | 77005    | 509.464.000                           | 15.283.920             |
| 20  | Trung tâm y tế Huyện Xuyên Mộc          | Bà Rịa Vũng Tàu | 77006    | 459.712.000                           | 13.791.360             |
| 21  | Trung tâm y tế quân dân Y Côn Đảo       | Bà Rịa Vũng Tàu | 77009    | 9.966.000                             | 298.980                |
| 22  | Trung tâm y tế Thành phố Bà Rịa         | Bà Rịa Vũng Tàu | 77010    | 342.794.240                           | 10.283.827             |
| 23  | Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu       | Bà Rịa Vũng Tàu | 77004    | 1.480.093.056                         | 44.402.792             |
| 24  | Trung tâm Y tế thị xã Phú Mỹ            | Bà Rịa Vũng Tàu | 77007    | 556.032.000                           | 16.680.960             |
| 25  | Bệnh viện Phổi Bắc Giang                | Bắc Giang       | 24254    | 1.661.273.600                         | 49.838.208             |



| STT | Cơ sở y tế                         | Tỉnh/TP   | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|------------------------------------|-----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 26  | Trung tâm y tế huyện Sơn Động      | Bắc Giang | 24004    | 203.921.712                           | 6.117.651              |
| 27  | Trung tâm y tế huyện Yên Thế       | Bắc Giang | 24002    | 243.720.000                           | 7.311.600              |
| 28  | Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa      | Bắc Giang | 24007    | 416.201.400                           | 12.486.042             |
| 29  | Trung tâm y tế huyện Lạng Giang    | Bắc Giang | 24008    | 273.572.000                           | 8.207.160              |
| 30  | Trung tâm y tế huyện Lục Nam       | Bắc Giang | 24003    | 481.936.000                           | 14.458.080             |
| 31  | Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn      | Bắc Giang | 24017    | 738.456.000                           | 22.153.680             |
| 32  | Trung tâm y tế huyện Tân Yên       | Bắc Giang | 24006    | 392.328.000                           | 11.769.840             |
| 33  | Trung tâm y tế huyện Việt Yên      | Bắc Giang | 24009    | 275.827.120                           | 8.274.814              |
| 34  | Trung tâm y tế huyện Yên Dũng      | Bắc Giang | 24010    | 297.208.000                           | 8.916.240              |
| 35  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn     | Bắc Kạn   | 06001    | 46.894.480                            | 1.406.834              |
| 36  | Trung tâm y tế Huyện Ba Bể         | Bắc Kạn   | 06005    | 44.560.800                            | 1.336.824              |
| 37  | Trung tâm y tế Huyện Bạch Thông    | Bắc Kạn   | 06003    | 54.881.640                            | 1.646.449              |
| 38  | Trung tâm y tế Huyện Chợ Đồn       | Bắc Kạn   | 06004    | 52.008.360                            | 1.560.251              |
| 39  | Trung tâm Y tế Huyện Chợ Mới       | Bắc Kạn   | 06007    | 53.707.200                            | 1.611.216              |
| 40  | Trung tâm y tế Huyện Na Rì         | Bắc Kạn   | 06006    | 57.588.840                            | 1.727.665              |
| 41  | Trung tâm y tế Huyện Ngân Sơn      | Bắc Kạn   | 06002    | 32.349.960                            | 970.499                |
| 42  | Trung tâm y tế Huyện Pác Nặm       | Bắc Kạn   | 06031    | 15.482.880                            | 464.486                |
| 43  | Trung tâm Y tế thành phố Bắc Kạn   | Bắc Kạn   | 06033    | 56.814.800                            | 1.704.444              |
| 44  | Trung tâm y tế huyện Đông Hải      | Bạc Liêu  | 95007    | 427.382.720                           | 12.821.482             |
| 45  | Trung tâm Y tế Huyện Hòa Bình      | Bạc Liêu  | 95003    | 531.576.000                           | 15.947.280             |
| 46  | Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân      | Bạc Liêu  | 95005    | 269.462.880                           | 8.083.886              |
| 47  | Trung tâm Y tế Huyện Phước Long    | Bạc Liêu  | 95006    | 454.368.000                           | 13.631.040             |
| 48  | Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Lợi      | Bạc Liêu  | 95035    | 331.271.608                           | 9.938.148              |
| 49  | Trung tâm y tế Thành phố Bạc Liêu  | Bạc Liêu  | 95033    | 792.673.558                           | 23.780.207             |
| 50  | Trung tâm y tế thị xã Giá Rai      | Bạc Liêu  | 95004    | 457.968.000                           | 13.739.040             |
| 51  | Bệnh viện Phổi Bắc Ninh            | Bắc Ninh  | 27023    | 1.586.232.000                         | 47.586.960             |
| 52  | Trung tâm y tế Huyện Gia Bình      | Bắc Ninh  | 27006    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 53  | Trung tâm y tế Huyện Lương Tài     | Bắc Ninh  | 27003    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 54  | Trung tâm y tế Huyện Quế Võ        | Bắc Ninh  | 27008    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 55  | Trung tâm y tế Huyện Thuận Thành   | Bắc Ninh  | 27007    | 42.858.960                            | 1.285.769              |
| 56  | Trung tâm y tế Huyện Tiên Du       | Bắc Ninh  | 27002    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 57  | Trung tâm y tế Huyện Yên Phong     | Bắc Ninh  | 27005    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 58  | Trung tâm y tế Thành phố Bắc Ninh  | Bắc Ninh  | 27001    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 59  | Trung tâm y tế Thị xã Từ Sơn       | Bắc Ninh  | 27004    | 28.467.000                            | 854.010                |
| 60  | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Bến Tre | Bến Tre   | 83040    | 104.656.000                           | 3.139.680              |
| 61  | Trung tâm Y tế huyện Ba Tri        | Bến Tre   | 83042    | 568.163.200                           | 17.044.896             |
| 62  | Trung tâm Y tế Huyện Bình Đại      | Bến Tre   | 83200    | 458.651.200                           | 13.759.536             |
| 63  | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành    | Bến Tre   | 83300    | 448.129.600                           | 13.443.888             |
| 64  | Trung tâm y tế Huyện Chợ Lách      | Bến Tre   | 83400    | 325.577.600                           | 9.767.328              |



| STT | Cơ sở y tế                           | Tỉnh/TP    | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|--------------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 65  | Trung tâm y tế Huyện Giồng Trôm      | Bến Tre    | 83500    | 420.813.600                           | 12.624.408             |
| 66  | Trung tâm y tế Huyện Mô Cày Bắc      | Bến Tre    | 83038    | 492.144.000                           | 14.764.320             |
| 67  | Trung tâm y tế Huyện Thạnh Phú       | Bến Tre    | 83700    | 243.402.592                           | 7.302.078              |
| 68  | Trung tâm y tế Mô Cày Nam            | Bến Tre    | 83029    | 401.197.000                           | 12.035.910             |
| 69  | Trung tâm Y tế thành phố Bến Tre     | Bến Tre    | 83008    | 424.046.000                           | 12.721.380             |
| 70  | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định | Bình Định  | 52016    | 240.523.200                           | 7.215.696              |
| 71  | Trung tâm y tế Huyện An Lão          | Bình Định  | 52012    | 59.067.808                            | 1.772.034              |
| 72  | Trung tâm y tế Huyện Hoài Ân         | Bình Định  | 52013    | 131.619.328                           | 3.948.580              |
| 73  | Trung tâm y tế Huyện Phù Cát         | Bình Định  | 52009    | 448.160.000                           | 13.444.800             |
| 74  | Trung tâm y tế Huyện Phù Mỹ          | Bình Định  | 52015    | 350.222.000                           | 10.506.660             |
| 75  | Trung tâm Y tế Huyện Tây Sơn         | Bình Định  | 52185    | 256.394.240                           | 7.691.827              |
| 76  | Trung tâm y tế Huyện Tuy Phước       | Bình Định  | 52006    | 503.297.280                           | 15.098.918             |
| 77  | Trung tâm y tế Huyện Vân Canh        | Bình Định  | 52008    | 75.528.000                            | 2.265.840              |
| 78  | Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thạnh      | Bình Định  | 52011    | 74.241.280                            | 2.227.238              |
| 79  | Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn    | Bình Định  | 52002    | 681.912.000                           | 20.457.360             |
| 80  | Trung tâm y tế Thị xã An Nhơn        | Bình Định  | 52007    | 301.286.000                           | 9.038.580              |
| 81  | Trung tâm y tế Thị Xã Hoài Nhơn      | Bình Định  | 52014    | 477.554.400                           | 14.326.632             |
| 82  | Bệnh viện đa khoa Cao su Dầu Tiếng   | Bình Dương | 74115    | 22.658.400                            | 679.752                |
| 83  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương    | Bình Dương | 74001    | 210.547.360                           | 6.316.421              |
| 84  | Trung tâm Y tế Huyện Bắc Tân Uyên    | Bình Dương | 74201    | 192.108.000                           | 5.763.240              |
| 85  | Trung tâm y tế Huyện Bàu Bàng        | Bình Dương | 74202    | 229.036.000                           | 6.871.080              |
| 86  | Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng       | Bình Dương | 74102    | 326.313.904                           | 9.789.417              |
| 87  | Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo        | Bình Dương | 74089    | 362.534.400                           | 10.876.032             |
| 88  | Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một | Bình Dương | 74008    | 906.336.000                           | 27.190.080             |
| 89  | Trung tâm y tế thành phố Thuận An    | Bình Dương | 74039    | 1.961.672.000                         | 58.850.160             |
| 90  | Trung tâm y tế thị xã Bến Cát        | Bình Dương | 74050    | 1.229.352.832                         | 36.880.585             |
| 91  | Trung tâm y tế Thị xã Dĩ An          | Bình Dương | 74028    | 1.526.631.180                         | 45.798.935             |
| 92  | Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên       | Bình Dương | 74066    | 1.040.880.000                         | 31.226.400             |
| 93  | Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước    | Bình Phước | 70001    | 41.799.200                            | 1.253.976              |
| 94  | Trung tâm y tế Bù Đăng               | Bình Phước | 70003    | 305.089.600                           | 9.152.688              |
| 95  | Trung tâm y tế Huyện Bù Đốp          | Bình Phước | 70007    | 137.872.456                           | 4.136.174              |
| 96  | Trung tâm y tế Huyện Bù Gia Mập      | Bình Phước | 70084    | 123.662.080                           | 3.709.862              |
| 97  | Trung tâm y tế Huyện Chơn Thành      | Bình Phước | 70008    | 224.318.160                           | 6.729.545              |
| 98  | Trung tâm y tế Huyện Đồng Phú        | Bình Phước | 70004    | 183.922.000                           | 5.517.660              |
| 99  | Trung tâm Y tế Huyện Hớn Quản        | Bình Phước | 70002    | 226.584.000                           | 6.797.520              |
| 100 | Trung tâm y tế Huyện Lộc Ninh        | Bình Phước | 70006    | 251.642.400                           | 7.549.272              |
| 101 | Trung tâm y tế thành phố Đồng Xoài   | Bình Phước | 70009    | 274.060.800                           | 8.221.824              |
| 102 | Trung tâm Y tế Thị xã Bình Long      | Bình Phước | 70071    | 154.206.000                           | 4.626.180              |
| 103 | Trung tâm Y tế thị xã Phước Long     | Bình Phước | 70072    | 218.835.088                           | 6.565.053              |
| 104 | Bệnh viện Phổi tỉnh Bình Thuận       | Bình Thuận | 60153    | 262.114.400                           | 7.863.432              |
| 105 | Trung tâm y tế huyện Bắc Bình        | Bình Thuận | 60171    | 441.625.600                           | 13.248.768             |
| 106 | Trung tâm y tế huyện Đức Linh        | Bình Thuận | 60169    | 323.817.480                           | 9.714.524              |
| 107 | Trung tâm y tế huyện Hàm Tân         | Bình Thuận | 60019    | 203.483.644                           | 6.104.509              |
| 108 | Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Bắc   | Bình Thuận | 60005    | 766.180.080                           | 22.985.402             |



| STT | Cơ sở y tế                              | Tỉnh/TP    | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|-----------------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 109 | Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Nam      | Bình Thuận | 60012    | 331.581.800                           | 9.947.454              |
| 110 | Trung tâm y tế huyện Tánh Linh          | Bình Thuận | 60013    | 254.160.000                           | 7.624.800              |
| 111 | Trung tâm y tế huyện Tuy Phong          | Bình Thuận | 60004    | 500.936.000                           | 15.028.080             |
| 112 | Trung tâm y tế Quân dân y huyện Phú Quý | Bình Thuận | 60016    | 57.777.840                            | 1.733.335              |
| 113 | Trung tâm y tế Thành phố Phan Thiết     | Bình Thuận | 60040    | 1.006.681.920                         | 30.200.458             |
| 114 | Trung tâm y tế thị xã La Gi             | Bình Thuận | 60170    | 410.027.200                           | 12.300.816             |
| 115 | Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi               | Cà Mau     | 96025    | 396.683.024                           | 11.900.491             |
| 116 | Bệnh viện Mắt-Da Liễu tỉnh Cà Mau       | Cà Mau     | 96161    | 119.292.000                           | 3.578.760              |
| 117 | Trung tâm y tế Huyện Cái Nước           | Cà Mau     | 96138    | 448.495.200                           | 13.454.856             |
| 118 | Trung tâm Y tế Huyện Năm Căn            | Cà Mau     | 96140    | 417.216.000                           | 12.516.480             |
| 119 | Trung tâm y tế Huyện Ngọc Hiển          | Cà Mau     | 96067    | 146.865.600                           | 4.405.968              |
| 120 | Trung tâm y tế Huyện Phú Tân            | Cà Mau     | 96066    | 260.160.000                           | 7.804.800              |
| 121 | Trung tâm y tế Huyện Thới Bình          | Cà Mau     | 96011    | 377.632.800                           | 11.328.984             |
| 122 | Trung tâm y tế Huyện Trần Văn Thời      | Cà Mau     | 96137    | 739.278.000                           | 22.178.340             |
| 123 | Trung tâm Y tế Huyện U Minh             | Cà Mau     | 96030    | 285.495.840                           | 8.564.875              |
| 124 | Trung tâm y tế thành phố Cà Mau         | Cà Mau     | 96134    | 869.991.116                           | 26.099.733             |
| 125 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Cần Thơ      | Cần Thơ    | 92016    | 4.024.973.796                         | 120.749.214            |
| 126 | Trung tâm y tế Huyện Cờ Đỏ              | Cần Thơ    | 92131    | 550.437.492                           | 16.513.125             |
| 127 | Trung tâm y tế Huyện Phong Điền         | Cần Thơ    | 92008    | 598.457.264                           | 17.953.718             |
| 128 | Trung tâm Y tế huyện Thới Lai           | Cần Thơ    | 92009    | 506.392.608                           | 15.191.778             |
| 129 | Trung tâm y tế Quận Bình Thủy           | Cần Thơ    | 92005    | 606.566.000                           | 18.196.980             |
| 130 | Trung tâm Y tế Quận Cái Răng            | Cần Thơ    | 92006    | 500.677.632                           | 15.020.329             |
| 131 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh Cao Bằng         | Cao Bằng   | 04014    | 38.772.800                            | 1.163.184              |
| 132 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Cao Bằng   | Cao Bằng   | 04019    | 157.088.000                           | 4.712.640              |
| 133 | Trung tâm y tế Huyện Bảo Lạc            | Cao Bằng   | 04002    | 31.721.760                            | 951.653                |
| 134 | Trung tâm y tế Huyện Bảo Lâm            | Cao Bằng   | 04012    | 29.930.320                            | 897.910                |
| 135 | Trung tâm y tế Huyện Hạ Lang            | Cao Bằng   | 04011    | 25.767.680                            | 773.030                |
| 136 | Trung tâm y tế huyện Hà Quảng           | Cao Bằng   | 04003    | 71.385.152                            | 2.141.555              |
| 137 | Trung tâm y tế Huyện Hòa An             | Cao Bằng   | 04008    | 40.840.000                            | 1.225.200              |
| 138 | Trung tâm y tế Huyện Nguyên Bình        | Cao Bằng   | 04007    | 63.274.624                            | 1.898.239              |
| 139 | Trung tâm y tế Huyện Quảng Hòa          | Cao Bằng   | 04013    | 77.010.448                            | 2.310.313              |
| 140 | Trung tâm y tế Huyện Thạch An           | Cao Bằng   | 04010    | 30.910.400                            | 927.312                |
| 141 | Trung tâm y tế Huyện Trùng Khánh        | Cao Bằng   | 04005    | 145.504.080                           | 4.365.122              |
| 142 | Trung tâm y tế thành phố Cao Bằng       | Cao Bằng   | 04001    | 40.300.200                            | 1.209.006              |
| 143 | Bệnh viện 199 Bộ Công An                | Đà Nẵng    | 48065    | 12.210.840                            | 366.325                |
| 144 | Bệnh viện Đà Nẵng                       | Đà Nẵng    | 48001    | 49.288.640                            | 1.478.659              |
| 145 | Bệnh viện Giao Thông Vận Tải Đà Nẵng    | Đà Nẵng    | 48012    | 40.407.120                            | 1.212.214              |
| 146 | Bệnh viện Phổi Đà Nẵng                  | Đà Nẵng    | 48014    | 119.281.440                           | 3.578.443              |
| 147 | Bệnh viện Phụ sản- Nhi Đà Nẵng          | Đà Nẵng    | 48124    | 3.508.572                             | 105.257                |
| 148 | Cơ sở xã hội Bầu Bàng thành phố Đà Nẵng | Đà Nẵng    | 48093    | 10.196.280                            | 305.888                |
| 149 | Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang           | Đà Nẵng    | 48128    | 538.568.000                           | 16.157.040             |
| 150 | Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ              | Đà Nẵng    | 48075    | 534.275.080                           | 16.028.252             |



| STT | Cơ sở y tế                                                     | Tỉnh/TP   | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 151 | Trung tâm Y tế quận Hải Châu                                   | Đà Nẵng   | 48003    | 861.979.200                           | 25.859.376             |
| 152 | Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu                                 | Đà Nẵng   | 48008    | 552.679.200                           | 16.580.376             |
| 153 | Trung tâm Y tế quận Ngũ Hành Sơn                               | Đà Nẵng   | 48010    | 283.937.200                           | 8.518.116              |
| 154 | Trung tâm Y tế quận Sơn Trà                                    | Đà Nẵng   | 48005    | 491.308.000                           | 14.739.240             |
| 155 | Trung tâm Y tế quận Thanh Khê                                  | Đà Nẵng   | 48004    | 762.196.160                           | 22.865.885             |
| 156 | Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột                      | Đắk Lắk   | 66003    | 668.911.860                           | 20.067.356             |
| 157 | Bệnh viện Đa khoa Thị Xã Buôn Hồ                               | Đắk Lắk   | 66220    | 132.321.000                           | 3.969.630              |
| 158 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Đắk Lắk                             | Đắk Lắk   | 66233    | 258.832.000                           | 7.764.960              |
| 159 | Trung tâm Y tế Cư M'gar                                        | Đắk Lắk   | 66015    | 127.080.000                           | 3.812.400              |
| 160 | Trung tâm Y tế Huyện Buôn Đôn                                  | Đắk Lắk   | 66020    | 106.262.560                           | 3.187.877              |
| 161 | Trung tâm Y tế Huyện Cư Kuin                                   | Đắk Lắk   | 66021    | 162.107.600                           | 4.863.228              |
| 162 | Trung tâm Y tế huyện Ea H'Leo                                  | Đắk Lắk   | 66019    | 106.715.200                           | 3.201.456              |
| 163 | Trung tâm Y tế huyện Ea Kar                                    | Đắk Lắk   | 66005    | 186.232.800                           | 5.586.984              |
| 164 | Trung tâm Y tế huyện Ea Súp                                    | Đắk Lắk   | 66016    | 127.315.680                           | 3.819.470              |
| 165 | Trung tâm Y tế Huyện Krông Ana                                 | Đắk Lắk   | 66010    | 120.884.000                           | 3.626.520              |
| 166 | Trung tâm y tế Huyện Krông Búk                                 | Đắk Lắk   | 66018    | 92.414.400                            | 2.772.432              |
| 167 | Trung tâm Y tế huyện Krông Năng                                | Đắk Lắk   | 66017    | 136.499.000                           | 4.094.970              |
| 168 | Trung tâm Y tế Huyện Krông Pắc                                 | Đắk Lắk   | 66004    | 239.497.200                           | 7.184.916              |
| 169 | Trung tâm Y tế Huyện Lắk                                       | Đắk Lắk   | 66008    | 92.796.000                            | 2.783.880              |
| 170 | Trung tâm Y tế Krông Bông                                      | Đắk Lắk   | 66007    | 133.520.000                           | 4.005.600              |
| 171 | Trung tâm Y tế M'Drăk                                          | Đắk Lắk   | 66006    | 156.268.800                           | 4.688.064              |
| 172 | Phòng khám đa khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông | Đắk Nông  | 67093    | 61.483.254                            | 1.844.498              |
| 173 | Trung tâm Y tế Huyện Cư Jút                                    | Đắk Nông  | 67011    | 114.133.200                           | 3.423.996              |
| 174 | Trung Tâm Y tế huyện Đắk Glong                                 | Đắk Nông  | 67001    | 126.200.000                           | 3.786.000              |
| 175 | Trung tâm Y tế Huyện Đắk Mil                                   | Đắk Nông  | 67012    | 84.217.708                            | 2.526.531              |
| 176 | Trung tâm Y tế Huyện Đắk RLấp                                  | Đắk Nông  | 67014    | 148.418.000                           | 4.452.540              |
| 177 | Trung tâm Y tế Huyện Đắk Song                                  | Đắk Nông  | 67050    | 89.042.624                            | 2.671.279              |
| 178 | Trung tâm Y tế Huyện Krông Nô                                  | Đắk Nông  | 67009    | 85.332.732                            | 2.559.982              |
| 179 | Trung tâm Y tế Huyện Tuy Đức                                   | Đắk Nông  | 67074    | 55.022.496                            | 1.650.675              |
| 180 | Bệnh viện Phổi Điện Biên                                       | Điện Biên | 11135    | 192.596.400                           | 5.777.892              |
| 181 | Trung tâm y tế Huyện Điện Biên                                 | Điện Biên | 11011    | 72.506.880                            | 2.175.206              |
| 182 | Trung tâm y tế Huyện Điện Biên Đông                            | Điện Biên | 11032    | 19.973.040                            | 599.191                |
| 183 | Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng                                 | Điện Biên | 11082    | 28.700.352                            | 861.011                |
| 184 | Trung tâm y tế Huyện Mường Chà                                 | Điện Biên | 11048    | 11.329.200                            | 339.876                |
| 185 | Trung tâm y tế Huyện Mường Nhé                                 | Điện Biên | 11073    | 22.658.400                            | 679.752                |
| 186 | Trung tâm y tế Huyện Nậm Pồ                                    | Điện Biên | 11061    | 14.475.600                            | 434.268                |
| 187 | Trung tâm y tế Huyện Tủa Chùa                                  | Điện Biên | 11060    | 8.748.720                             | 262.462                |
| 188 | Trung tâm y tế Huyện Tuần Giáo                                 | Điện Biên | 11080    | 61.177.680                            | 1.835.330              |
| 189 | Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ                         | Điện Biên | 11002    | 18.689.060                            | 560.672                |
| 190 | Trung tâm y tế thị xã Mường Lay                                | Điện Biên | 11045    | 4.531.680                             | 135.950                |
| 191 | Bệnh viện Phổi Đồng Nai                                        | Đồng Nai  | 75005    | 863.664.000                           | 25.909.920             |
| 192 | Trung tâm Y tế Huyện Cẩm Mỹ                                    | Đồng Nai  | 75096    | 290.088.800                           | 8.702.664              |
| 193 | Trung tâm y tế Huyện Long Thành                                | Đồng Nai  | 75299    | 802.816.000                           | 24.084.480             |



| STT | Cơ sở y tế                              | Tỉnh/TP   | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|-----------------------------------------|-----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 194 | Trung tâm Y tế Huyện Tân Phú            | Đồng Nai  | 75014    | 442.216.000                           | 13.266.480             |
| 195 | Trung tâm Y tế Huyện Thống Nhất         | Đồng Nai  | 75026    | 363.928.000                           | 10.917.840             |
| 196 | Trung tâm y tế Huyện Trảng Bom          | Đồng Nai  | 75012    | 1.012.356.800                         | 30.370.704             |
| 197 | Trung tâm Y tế Huyện Vĩnh Cửu           | Đồng Nai  | 75015    | 626.651.680                           | 18.799.550             |
| 198 | Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc           | Đồng Nai  | 75013    | 677.368.000                           | 20.321.040             |
| 199 | Trung tâm Y tế Nhơn Trạch               | Đồng Nai  | 75020    | 853.256.000                           | 25.597.680             |
| 200 | Trung tâm y tế Thành phố Biên Hòa       | Đồng Nai  | 75003    | 3.098.240.000                         | 92.947.200             |
| 201 | Trung tâm Y tế Thành phố Long Khánh     | Đồng Nai  | 75303    | 436.544.000                           | 13.096.320             |
| 202 | Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp             | Đồng Tháp | 87012    | 2.470.080                             | 74.102                 |
| 203 | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự      | Đồng Tháp | 87015    | 2.048.600                             | 61.458                 |
| 204 | Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười     | Đồng Tháp | 87128    | 1.235.040                             | 37.051                 |
| 205 | Bệnh viện đa khoa Sa Đéc                | Đồng Tháp | 87014    | 1.594.860                             | 47.846                 |
| 206 | Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Tháp           | Đồng Tháp | 87115    | 284.608.000                           | 8.538.240              |
| 207 | Trung tâm y tế Huyện Cao Lãnh           | Đồng Tháp | 87003    | 772.056.000                           | 23.161.680             |
| 208 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành         | Đồng Tháp | 87009    | 634.221.888                           | 19.026.657             |
| 209 | Trung tâm y tế Huyện Hồng Ngự           | Đồng Tháp | 87177    | 759.406.900                           | 22.782.207             |
| 210 | Trung tâm y tế Huyện Lai Vung           | Đồng Tháp | 87011    | 697.179.248                           | 20.915.377             |
| 211 | Trung tâm y tế Huyện Lấp Vò             | Đồng Tháp | 87005    | 710.982.488                           | 21.329.475             |
| 212 | Trung tâm Y tế huyện Tam Nông           | Đồng Tháp | 87004    | 500.238.400                           | 15.007.152             |
| 213 | Trung tâm y tế Huyện Tân Hồng           | Đồng Tháp | 87008    | 496.074.400                           | 14.882.232             |
| 214 | Trung tâm Y tế Huyện Thanh Bình         | Đồng Tháp | 87010    | 680.584.000                           | 20.417.520             |
| 215 | Trung tâm Y tế Huyện Tháp Mười          | Đồng Tháp | 87183    | 442.743.524                           | 13.282.306             |
| 216 | Trung tâm Y tế thành phố Cao Lãnh       | Đồng Tháp | 87178    | 604.770.400                           | 18.143.112             |
| 217 | Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc         | Đồng Tháp | 87179    | 546.941.888                           | 16.408.257             |
| 218 | Trung tâm Y tế thị xã Hồng Ngự          | Đồng Tháp | 87180    | 474.344.032                           | 14.230.321             |
| 219 | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai | Gia Lai   | 64274    | 254.552.160                           | 7.636.565              |
| 220 | Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai              | Gia Lai   | 64278    | 1.175.100                             | 35.253                 |
| 221 | Bệnh viện Quân Y 211                    | Gia Lai   | 64020    | 17.554.600                            | 526.638                |
| 222 | Bệnh viện tỉnh Gia Lai                  | Gia Lai   | 64001    | 2.238.400                             | 67.152                 |
| 223 | Trung tâm Y tế Huyện Chư Păh            | Gia Lai   | 64002    | 65.814.200                            | 1.974.426              |
| 224 | Trung tâm y tế Huyện Chư Prông          | Gia Lai   | 64006    | 96.864.000                            | 2.905.920              |
| 225 | Trung tâm y tế Huyện Chư Pưh            | Gia Lai   | 64269    | 50.544.000                            | 1.516.320              |
| 226 | Trung tâm y tế Huyện Chư Sê             | Gia Lai   | 64007    | 120.841.200                           | 3.625.236              |
| 227 | Trung tâm y tế Huyện Đak Đoa            | Gia Lai   | 64029    | 81.819.000                            | 2.454.570              |
| 228 | Trung tâm y tế Huyện Đak Pơ             | Gia Lai   | 64034    | 41.474.560                            | 1.244.237              |
| 229 | Trung tâm y tế Huyện Đức Cơ             | Gia Lai   | 64008    | 93.822.400                            | 2.814.672              |
| 230 | Trung tâm y tế huyện Ia Grai            | Gia Lai   | 64005    | 79.580.660                            | 2.387.420              |
| 231 | Trung tâm y tế Huyện Ia Pa              | Gia Lai   | 64033    | 91.226.240                            | 2.736.787              |
| 232 | Trung tâm y tế Huyện Kbang              | Gia Lai   | 64010    | 72.318.400                            | 2.169.552              |
| 233 | Trung tâm y tế Huyện Kông Chro          | Gia Lai   | 64011    | 41.247.000                            | 1.237.410              |
| 234 | Trung tâm y tế Huyện Krông Pa           | Gia Lai   | 64009    | 178.168.740                           | 5.345.062              |
| 235 | Trung tâm y tế Huyện Mang Yang          | Gia Lai   | 64012    | 79.207.200                            | 2.376.216              |
| 236 | Trung tâm y tế Huyện Phú Thiện          | Gia Lai   | 64041    | 134.732.800                           | 4.041.984              |
| 237 | Trung tâm y tế thành phố Pleiku         | Gia Lai   | 64013    | 234.581.040                           | 7.037.431              |



| STT | Cơ sở y tế                             | Tỉnh/TP  | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|----------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 238 | Trung tâm y tế thị xã An Khê           | Gia Lai  | 64250    | 101.458.560                           | 3.043.757              |
| 239 | Trung tâm Y tế Thị xã Ayun Pa          | Gia Lai  | 64249    | 59.343.840                            | 1.780.315              |
| 240 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Bắc Mê         | Hà Giang | 02008    | 26.179.200                            | 785.376                |
| 241 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Đồng Văn       | Hà Giang | 02011    | 248.091.584                           | 7.442.748              |
| 242 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Mèo Vạc        | Hà Giang | 02012    | 71.373.960                            | 2.141.219              |
| 243 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Quản Bạ        | Hà Giang | 02009    | 84.021.920                            | 2.520.658              |
| 244 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Quang Bình     | Hà Giang | 02013    | 29.695.412                            | 890.862                |
| 245 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Vị Xuyên       | Hà Giang | 02005    | 62.385.840                            | 1.871.575              |
| 246 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Xín Mần        | Hà Giang | 02007    | 26.057.160                            | 781.715                |
| 247 | Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quang    | Hà Giang | 02004    | 58.276.528                            | 1.748.296              |
| 248 | Bệnh viện Đa khoa khu vực Hoàng Su Phì | Hà Giang | 02006    | 74.690.302                            | 2.240.709              |
| 249 | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Minh     | Hà Giang | 02010    | 248.270.000                           | 7.448.100              |
| 250 | Bệnh viện Phổi tỉnh Hà Giang           | Hà Giang | 02227    | 381.210.600                           | 11.436.318             |
| 251 | Bệnh viện đa khoa Khu vực Nam Lý       | Hà Nam   | 35065    | 26.710.910                            | 801.327                |
| 252 | Bệnh viện lao và bệnh phổi Hà Nam      | Hà Nam   | 35067    | 452.473.200                           | 13.574.196             |
| 253 | Trung tâm Y tế Huyện Bình Lục          | Hà Nam   | 35046    | 179.713.600                           | 5.391.408              |
| 254 | Trung tâm y tế Huyện Kim Bảng          | Hà Nam   | 35004    | 278.380.800                           | 8.351.424              |
| 255 | Trung tâm y tế Huyện Lý Nhân           | Hà Nam   | 35064    | 192.585.600                           | 5.777.568              |
| 256 | Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm        | Hà Nam   | 35022    | 103.916.000                           | 3.117.480              |
| 257 | Trung tâm Y tế Thành phố Phủ Lý        | Hà Nam   | 35150    | 61.418.880                            | 1.842.566              |
| 258 | Trung tâm y tế Thị xã Duy Tiên         | Hà Nam   | 35036    | 155.244.000                           | 4.657.320              |
| 259 | Bệnh viện 19-8                         | Hà Nội   | 01043    | 348.680.000                           | 10.460.400             |
| 260 | Bệnh viện Bạch Mai                     | Hà Nội   | 01929    | 9.860.480                             | 295.814                |
| 261 | Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương    | Hà Nội   | 01924    | 55.960.000                            | 1.678.800              |
| 262 | Bệnh viện đa khoa Hà Đông              | Hà Nội   | 01816    | 105.425.600                           | 3.162.768              |
| 263 | Bệnh viện đa khoa Huyện Ba Vì          | Hà Nội   | 01822    | 68.761.980                            | 2.062.859              |
| 264 | Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng     | Hà Nội   | 01820    | 24.371.908                            | 731.157                |
| 265 | Bệnh viện đa khoa Sơn Tây              | Hà Nội   | 01831    | 80.662.560                            | 2.419.877              |
| 266 | Bệnh viện E                            | Hà Nội   | 01007    | 50.716.800                            | 1.521.504              |
| 267 | Bệnh viện Hữu Nghị                     | Hà Nội   | 01001    | 130.080.000                           | 3.902.400              |
| 268 | Bệnh viện Nhi Trung ương               | Hà Nội   | 01915    | 5.289.600                             | 158.688                |
| 269 | Bệnh viện Nội Tiết Trung ương          | Hà Nội   | 01914    | 2.203.200                             | 66.096                 |
| 270 | Bệnh viện Phổi Hà Nội                  | Hà Nội   | 01903    | 1.953.280.000                         | 58.598.400             |
| 271 | Bệnh viện Phổi Trung ương              | Hà Nội   | 01910    | 15.383.040.000                        | 461.491.200            |
| 272 | Bệnh viện Quân Y 103                   | Hà Nội   | 01016    | 596.704.160                           | 17.901.125             |
| 273 | Bệnh viện Trung ương Quân đội 108      | Hà Nội   | 01014    | 524.520.000                           | 15.735.600             |
| 274 | Trung tâm y tế Hà Đông                 | Hà Nội   | 01154    | 265.582.400                           | 7.967.472              |
| 275 | Trung tâm y tế huyện Ba Vì             | Hà Nội   | 01837    | 379.140.000                           | 11.374.200             |
| 276 | Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ         | Hà Nội   | 01843    | 388.384.000                           | 11.651.520             |
| 277 | Trung tâm y tế huyện Đan Phượng        | Hà Nội   | 01158    | 200.268.000                           | 6.008.040              |
| 278 | Trung tâm y tế Huyện Đông Anh          | Hà Nội   | 01084    | 400.758.720                           | 12.022.762             |
| 279 | Trung tâm y tế Huyện Gia Lâm           | Hà Nội   | 01812    | 371.227.440                           | 11.136.823             |



| STT | Cơ sở y tế                              | Tỉnh/TP   | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|-----------------------------------------|-----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 280 | Trung tâm y tế huyện Hoài Đức           | Hà Nội    | 01840    | 253.216.000                           | 7.596.480              |
| 281 | Trung tâm y tế Huyện Mê Linh            | Hà Nội    | 01098    | 103.638.000                           | 3.109.140              |
| 282 | Trung tâm y tế Huyện Mỹ Đức             | Hà Nội    | 01847    | 242.728.000                           | 7.281.840              |
| 283 | Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên          | Hà Nội    | 01846    | 288.630.000                           | 8.658.900              |
| 284 | Trung tâm y tế Huyện Phúc Thọ           | Hà Nội    | 01037    | 188.895.600                           | 5.666.868              |
| 285 | Trung tâm Y tế Huyện Quốc Oai           | Hà Nội    | 01841    | 216.242.560                           | 6.487.277              |
| 286 | Trung tâm y tế Huyện Sóc Sơn            | Hà Nội    | 01033    | 301.438.800                           | 9.043.164              |
| 287 | Trung tâm y tế huyện Thạch Thất         | Hà Nội    | 01842    | 215.524.800                           | 6.465.744              |
| 288 | Trung tâm y tế Huyện Thanh Oai          | Hà Nội    | 01844    | 298.872.000                           | 8.966.160              |
| 289 | Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì          | Hà Nội    | 01814    | 282.624.000                           | 8.478.720              |
| 290 | Trung tâm Y tế huyện Thường Tín         | Hà Nội    | 01017    | 249.782.400                           | 7.493.472              |
| 291 | Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa            | Hà Nội    | 01833    | 308.990.160                           | 9.269.705              |
| 292 | Trung tâm y tế Nam Từ Liêm              | Hà Nội    | 01091    | 234.488.880                           | 7.034.666              |
| 293 | Trung tâm y tế Quận Ba Đình             | Hà Nội    | 01059    | 275.454.000                           | 8.263.620              |
| 294 | Trung tâm y tế Quận Bắc Từ Liêm         | Hà Nội    | 01083    | 146.469.600                           | 4.394.088              |
| 295 | Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy            | Hà Nội    | 01078    | 182.120.800                           | 5.463.624              |
| 296 | Trung tâm Y tế quận Đống Đa             | Hà Nội    | 01806    | 593.969.760                           | 17.819.093             |
| 297 | Trung tâm y tế Quận Hai Bà Trưng        | Hà Nội    | 01807    | 571.914.400                           | 17.157.432             |
| 298 | Trung tâm y tế Quận Hoàn Kiếm           | Hà Nội    | 01802    | 316.527.600                           | 9.495.828              |
| 299 | Trung tâm y tế Quận Hoàng Mai           | Hà Nội    | 01045    | 464.439.560                           | 13.933.187             |
| 300 | Trung tâm y tế Quận Long Biên           | Hà Nội    | 01092    | 423.216.000                           | 12.696.480             |
| 301 | Trung Tâm Y Tế Quận Tây Hồ              | Hà Nội    | 01066    | 115.727.400                           | 3.471.822              |
| 302 | Trung tâm y tế quận Thanh Xuân          | Hà Nội    | 01809    | 136.082.180                           | 4.082.465              |
| 303 | Trung tâm y tế Thị xã Sơn Tây           | Hà Nội    | 01242    | 111.134.160                           | 3.334.025              |
| 304 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Cẩm Xuyên       | Hà Tĩnh   | 42009    | 127.270.000                           | 3.818.100              |
| 305 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Đức Thọ         | Hà Tĩnh   | 42004    | 95.314.400                            | 2.859.432              |
| 306 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Hương Khê       | Hà Tĩnh   | 42007    | 62.940.000                            | 1.888.200              |
| 307 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Lộc Hà          | Hà Tĩnh   | 42285    | 102.301.600                           | 3.069.048              |
| 308 | Bệnh viện Đa khoa Thành phố Hà Tĩnh     | Hà Tĩnh   | 42001    | 35.846.272                            | 1.075.388              |
| 309 | Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh         | Hà Tĩnh   | 42010    | 158.878.400                           | 4.766.352              |
| 310 | Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh          | Hà Tĩnh   | 42012    | 1.678.800                             | 50.364                 |
| 311 | Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh                  | Hà Tĩnh   | 42310    | 1.139.168.000                         | 34.175.040             |
| 312 | Trung tâm y tế Huyện Can Lộc            | Hà Tĩnh   | 42006    | 142.374.400                           | 4.271.232              |
| 313 | Trung tâm y tế Huyện Hương Sơn          | Hà Tĩnh   | 42003    | 71.328.000                            | 2.139.840              |
| 314 | Trung tâm y tế Huyện Nghi Xuân          | Hà Tĩnh   | 42005    | 116.098.192                           | 3.482.946              |
| 315 | Trung tâm y tế Huyện Thạch Hà           | Hà Tĩnh   | 42008    | 124.748.800                           | 3.742.464              |
| 316 | Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang           | Hà Tĩnh   | 42011    | 31.051.200                            | 931.536                |
| 317 | Trung tâm y tế Thị xã Hồng Lĩnh         | Hà Tĩnh   | 42002    | 37.069.600                            | 1.112.088              |
| 318 | Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương | Hải Dương | 30341    | 53.728.192                            | 1.611.846              |
| 319 | Bệnh viện Phổi Hải Dương                | Hải Dương | 30299    | 1.173.856.160                         | 35.215.685             |
| 320 | Trung tâm y tế Huyện Bình Giang         | Hải Dương | 30002    | 98.563.700                            | 2.956.911              |
| 321 | Trung tâm y tế Huyện Cẩm Giàng          | Hải Dương | 30012    | 110.902.600                           | 3.327.078              |
| 322 | Trung tâm y tế Huyện Gia Lộc            | Hải Dương | 30008    | 114.361.200                           | 3.430.836              |
| 323 | Trung tâm y tế Huyện Kim Thành          | Hải Dương | 30010    | 173.150.400                           | 5.194.512              |



| STT | Cơ sở y tế                                     | Tỉnh/TP     | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|------------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 324 | Trung tâm y tế Huyện Nam Sách                  | Hải Dương   | 30004    | 87.722.200                            | 2.631.666              |
| 325 | Trung tâm y tế Huyện Ninh Giang                | Hải Dương   | 30006    | 181.331.200                           | 5.439.936              |
| 326 | Trung tâm y tế Huyện Thanh Hà                  | Hải Dương   | 30009    | 142.276.000                           | 4.268.280              |
| 327 | Trung tâm y tế Huyện Thanh Miện                | Hải Dương   | 30011    | 184.536.400                           | 5.536.092              |
| 328 | Trung tâm y tế Huyện Tứ Kỳ                     | Hải Dương   | 30007    | 181.012.800                           | 5.430.384              |
| 329 | Trung tâm y tế Thành phố Chí Linh              | Hải Dương   | 30003    | 216.174.400                           | 6.485.232              |
| 330 | Trung tâm y tế thành phố Hải Dương             | Hải Dương   | 30001    | 131.516.000                           | 3.945.480              |
| 331 | Trung tâm y tế Thị xã Kinh Môn                 | Hải Dương   | 30005    | 284.864.000                           | 8.545.920              |
| 332 | Bệnh viện đa khoa Đôn Lương                    | Hải Phòng   | 31014    | 32.168.000                            | 965.040                |
| 333 | Bệnh viện đa khoa Huyện An Lão                 | Hải Phòng   | 31008    | 243.200.000                           | 7.296.000              |
| 334 | Bệnh viện đa khoa Huyện Thủy Nguyên            | Hải Phòng   | 31006    | 514.330.000                           | 15.429.900             |
| 335 | Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo               | Hải Phòng   | 31009    | 251.542.680                           | 7.546.280              |
| 336 | Bệnh viện đa khoa Quận Ngô Quyền               | Hải Phòng   | 31003    | 327.116.800                           | 9.813.504              |
| 337 | Bệnh viện Đại học y Hải Phòng                  | Hải Phòng   | 31168    | 21.694.400                            | 650.832                |
| 338 | Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp                   | Hải Phòng   | 31153    | 47.081.280                            | 1.412.438              |
| 339 | Bệnh viện Phổi Hải Phòng                       | Hải Phòng   | 31033    | 1.231.992.000                         | 36.959.760             |
| 340 | Trung tâm Y Tế Huyện An Dương                  | Hải Phòng   | 31007    | 271.770.714                           | 8.153.121              |
| 341 | Trung tâm Y tế Huyện Cát Hải                   | Hải Phòng   | 31013    | 52.764.800                            | 1.582.944              |
| 342 | Trung Tâm Y Tế Huyện Kiến Thụy                 | Hải Phòng   | 31011    | 141.200.000                           | 4.236.000              |
| 343 | Trung tâm y tế Huyện Tiên Lãng                 | Hải Phòng   | 31010    | 323.593.454                           | 9.707.804              |
| 344 | Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn                     | Hải Phòng   | 31012    | 165.796.400                           | 4.973.892              |
| 345 | Trung tâm Y tế Quận Dương Kinh                 | Hải Phòng   | 31305    | 87.105.024                            | 2.613.151              |
| 346 | Trung tâm Y tế Quận Hải An                     | Hải Phòng   | 31020    | 180.183.168                           | 5.405.495              |
| 347 | Trung tâm y tế Quận Hồng Bàng                  | Hải Phòng   | 31002    | 196.760.000                           | 5.902.800              |
| 348 | Trung tâm y tế Quận Kiến An                    | Hải Phòng   | 31005    | 251.285.200                           | 7.538.556              |
| 349 | Trung tâm Y tế quận Lê Chân                    | Hải Phòng   | 31004    | 257.182.400                           | 7.715.472              |
| 350 | Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang                  | Hậu Giang   | 93100    | 206.817.808                           | 6.204.534              |
| 351 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành                | Hậu Giang   | 93005    | 556.571.360                           | 16.697.141             |
| 352 | Trung tâm y tế huyện Châu Thành A              | Hậu Giang   | 93006    | 629.400.000                           | 18.882.000             |
| 353 | Trung tâm Y tế Huyện Long Mỹ                   | Hậu Giang   | 93078    | 290.366.400                           | 8.710.992              |
| 354 | Trung tâm y tế Huyện Phụng Hiệp                | Hậu Giang   | 93004    | 784.401.584                           | 23.532.048             |
| 355 | Trung tâm y tế Huyện Vị Thủy                   | Hậu Giang   | 93002    | 437.048.160                           | 13.111.445             |
| 356 | Trung tâm y tế Thành phố Ngã Bảy               | Hậu Giang   | 93016    | 286.295.120                           | 8.588.854              |
| 357 | Trung tâm y tế Thành phố Vị Thanh              | Hậu Giang   | 93007    | 381.820.624                           | 11.454.619             |
| 358 | Trung tâm y tế thị xã Long Mỹ                  | Hậu Giang   | 93003    | 372.043.200                           | 11.161.296             |
| 359 | Bệnh viện 175                                  | Hồ Chí Minh | 79034    | 320.866.536                           | 9.625.996              |
| 360 | Bệnh viện 30/4                                 | Hồ Chí Minh | 79011    | 204.770.400                           | 6.143.112              |
| 361 | Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 79431    | 42.604.800                            | 1.278.144              |
| 362 | Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch                      | Hồ Chí Minh | 79499    | 21.079.033.624                        | 632.371.009            |
| 363 | Bệnh viện Quận Bình Tân                        | Hồ Chí Minh | 79055    | 2.704.080.000                         | 81.122.400             |
| 364 | Phòng Khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 9 | Hồ Chí Minh | 79583    | 1.121.226.000                         | 33.636.780             |



| STT | Cơ sở y tế                               | Tỉnh/TP     | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 365 | Trung tâm y tế Huyện Bình Chánh          | Hồ Chí Minh | 79604    | 2.167.891.408                         | 65.036.742             |
| 366 | Trung tâm y tế huyện Cần Giờ             | Hồ Chí Minh | 79042    | 176.832.000                           | 5.304.960              |
| 367 | Trung tâm y tế Huyện Hóc Môn- Cơ sở 1    | Hồ Chí Minh | 79640    | 2.158.720.000                         | 64.761.600             |
| 368 | Trung tâm Y tế Quận 1                    | Hồ Chí Minh | 79610    | 524.836.000                           | 15.745.080             |
| 369 | Trung tâm Y tế Quận 10                   | Hồ Chí Minh | 79027    | 770.865.600                           | 23.125.968             |
| 370 | Trung tâm Y tế Quận 11                   | Hồ Chí Minh | 79596    | 1.015.368.000                         | 30.461.040             |
| 371 | Trung tâm Y tế Quận 12                   | Hồ Chí Minh | 79612    | 2.271.306.544                         | 68.139.196             |
| 372 | Trung tâm Y tế Quận 3                    | Hồ Chí Minh | 79009    | 771.196.272                           | 23.135.888             |
| 373 | Trung tâm Y tế Quận 4                    | Hồ Chí Minh | 79602    | 1.253.115.792                         | 37.593.474             |
| 374 | Trung tâm Y tế Quận 5                    | Hồ Chí Minh | 79015    | 503.061.600                           | 15.091.848             |
| 375 | Trung tâm y tế Quận 6                    | Hồ Chí Minh | 79599    | 906.336.000                           | 27.190.080             |
| 376 | Trung tâm y tế Quận 7                    | Hồ Chí Minh | 79590    | 796.079.780                           | 23.882.393             |
| 377 | Trung tâm Y tế Quận 8                    | Hồ Chí Minh | 79582    | 1.486.684.580                         | 44.600.537             |
| 378 | Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh - cơ sở 1 | Hồ Chí Minh | 79573    | 1.781.959.200                         | 53.458.776             |
| 379 | Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận            | Hồ Chí Minh | 79587    | 498.903.088                           | 14.967.093             |
| 380 | Trung tâm y tế quận Tân Phú              | Hồ Chí Minh | 79577    | 1.638.663.840                         | 49.159.915             |
| 381 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình          | Hòa Bình    | 17001    | 30.727.636                            | 921.829                |
| 382 | Trung tâm y tế Huyện Cao Phong           | Hòa Bình    | 17007    | 42.287.752                            | 1.268.633              |
| 383 | Trung tâm y tế Huyện Đà Bắc              | Hòa Bình    | 17006    | 58.281.868                            | 1.748.456              |
| 384 | Trung tâm y tế Huyện Kim Bôi             | Hòa Bình    | 17012    | 161.885.824                           | 4.856.575              |
| 385 | Trung tâm y tế Huyện Lạc Sơn             | Hòa Bình    | 17010    | 158.570.000                           | 4.757.100              |
| 386 | Trung tâm y tế Huyện Lạc Thủy            | Hòa Bình    | 17013    | 151.124.282                           | 4.533.728              |
| 387 | Trung tâm y tế Huyện Lương Sơn           | Hòa Bình    | 17005    | 138.046.800                           | 4.141.404              |
| 388 | Trung tâm y tế Huyện Mai Châu            | Hòa Bình    | 17008    | 84.589.380                            | 2.537.681              |
| 389 | Trung tâm y tế Huyện Tân Lạc             | Hòa Bình    | 17009    | 94.426.460                            | 2.832.794              |
| 390 | Trung tâm y tế Huyện Yên Thủy            | Hòa Bình    | 17011    | 80.281.600                            | 2.408.448              |
| 391 | Trung tâm y tế Thành phố Hòa Bình        | Hòa Bình    | 17003    | 273.294.400                           | 8.198.832              |
| 392 | Bệnh viện phổi Hưng Yên                  | Hưng Yên    | 33017    | 625.878.484                           | 18.776.355             |
| 393 | Trung tâm y tế huyện Ân Thi              | Hưng Yên    | 33050    | 213.487.762                           | 6.404.633              |
| 394 | Trung tâm y tế huyện Khoái Châu          | Hưng Yên    | 33060    | 247.771.620                           | 7.433.149              |
| 395 | Trung tâm y tế huyện Kim Động            | Hưng Yên    | 33040    | 221.617.704                           | 6.648.531              |
| 396 | Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào              | Hưng Yên    | 33090    | 105.377.152                           | 3.161.315              |



| STT | Cơ sở y tế                                 | Tỉnh/TP    | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|--------------------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 397 | Trung tâm y tế huyện Phù Cừ                | Hung Yên   | 33030    | 139.260.988                           | 4.177.830              |
| 398 | Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ               | Hung Yên   | 33020    | 218.108.512                           | 6.543.255              |
| 399 | Trung tâm y tế huyện Văn Giang             | Hung Yên   | 33070    | 130.957.438                           | 3.928.723              |
| 400 | Trung tâm y tế huyện Văn Lâm               | Hung Yên   | 33101    | 181.230.544                           | 5.436.916              |
| 401 | Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ                | Hung Yên   | 33080    | 147.694.968                           | 4.430.849              |
| 402 | Trung tâm y tế Thành phố Hưng Yên          | Hung Yên   | 33010    | 155.952.896                           | 4.678.587              |
| 403 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Khánh Hòa  | Khánh Hòa  | 56015    | 1.118.285.504                         | 33.548.565             |
| 404 | Bệnh viện Quân Y 87                        | Khánh Hòa  | 56012    | 49.662.000                            | 1.489.860              |
| 405 | Trung tâm y tế Huyện Cam Lâm               | Khánh Hòa  | 56158    | 243.546.000                           | 7.306.380              |
| 406 | Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh            | Khánh Hòa  | 56004    | 463.995.200                           | 13.919.856             |
| 407 | Trung tâm y tế Huyện Khánh Sơn             | Khánh Hòa  | 56007    | 79.397.488                            | 2.381.925              |
| 408 | Trung tâm y tế Huyện Khánh Vĩnh            | Khánh Hòa  | 56006    | 168.978.816                           | 5.069.364              |
| 409 | Trung tâm y tế Huyện Vạn Ninh              | Khánh Hòa  | 56002    | 318.146.000                           | 9.544.380              |
| 410 | Trung tâm y tế thành phố Cam Ranh          | Khánh Hòa  | 56005    | 351.643.200                           | 10.549.296             |
| 411 | Trung tâm Y tế thành phố Nha Trang         | Khánh Hòa  | 56008    | 827.000.000                           | 24.810.000             |
| 412 | Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa             | Khánh Hòa  | 56003    | 592.390.400                           | 17.771.712             |
| 413 | Bệnh viện lao và bệnh phổi tỉnh Kiên Giang | Kiên Giang | 91912    | 130.403.588                           | 3.912.108              |
| 414 | Trung tâm y tế Huyện An Biên               | Kiên Giang | 91008    | 352.740.840                           | 10.582.225             |
| 415 | Trung tâm y tế Huyện An Minh               | Kiên Giang | 91009    | 420.732.944                           | 12.621.988             |
| 416 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành            | Kiên Giang | 91005    | 534.587.200                           | 16.037.616             |
| 417 | Trung tâm Y tế Huyện Giang Thành           | Kiên Giang | 91038    | 99.067.680                            | 2.972.030              |
| 418 | Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng           | Kiên Giang | 91006    | 679.193.600                           | 20.375.808             |
| 419 | Trung tâm y tế Huyện Gò Quao               | Kiên Giang | 91007    | 426.007.108                           | 12.780.213             |
| 420 | Trung tâm y tế Huyện Hòn Đất               | Kiên Giang | 91003    | 803.552.720                           | 24.106.582             |
| 421 | Trung tâm y tế Huyện Kiên Hải              | Kiên Giang | 91012    | 92.732.400                            | 2.781.972              |
| 422 | Trung tâm y tế Huyện Kiên Lương            | Kiên Giang | 91013    | 362.105.888                           | 10.863.177             |
| 423 | Trung tâm y tế Huyện Tân Hiệp              | Kiên Giang | 91004    | 468.396.000                           | 14.051.880             |
| 424 | Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thuận            | Kiên Giang | 91010    | 337.128.000                           | 10.113.840             |
| 425 | Trung tâm y tế Thành phố Hà Tiên           | Kiên Giang | 91002    | 165.888.000                           | 4.976.640              |
| 426 | Trung tâm y tế thành phố Phú Quốc          | Kiên Giang | 91011    | 522.103.200                           | 15.663.096             |
| 427 | Trung tâm y tế Thành phố Rạch Giá          | Kiên Giang | 91101    | 1.377.158.560                         | 41.314.757             |
| 428 | Trung tâm y tế U Minh Thượng               | Kiên Giang | 91039    | 260.852.000                           | 7.825.560              |
| 429 | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi         | Kon Tum    | 62127    | 4.252.960                             | 127.589                |
| 430 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh Kon Tum             | Kon Tum    | 62001    | 67.152.000                            | 2.014.560              |
| 431 | Trung tâm Y tế Huyện Đắk Glei              | Kon Tum    | 62002    | 43.050.960                            | 1.291.529              |
| 432 | Trung tâm y tế Huyện Đắk Hà                | Kon Tum    | 62007    | 114.961.800                           | 3.448.854              |
| 433 | Trung tâm y tế Huyện Đắk Tô                | Kon Tum    | 62004    | 113.495.200                           | 3.404.856              |
| 434 | Trung Tâm Y tế Huyện Ia H'Drai             | Kon Tum    | 62140    | 20.982.000                            | 629.460                |
| 435 | Trung tâm y tế Huyện Kon Plong             | Kon Tum    | 62006    | 24.979.792                            | 749.394                |
| 436 | Trung tâm y tế Huyện Kon Rẫy               | Kon Tum    | 62008    | 30.211.200                            | 906.336                |
| 437 | Trung tâm y tế Huyện Ngọc Hồi              | Kon Tum    | 62003    | 47.693.600                            | 1.430.808              |
| 438 | Trung tâm y tế Huyện Sa Thầy               | Kon Tum    | 62005    | 47.205.000                            | 1.416.150              |
| 439 | Trung tâm y tế Huyện Tu Mơ Rông            | Kon Tum    | 62013    | 42.799.200                            | 1.283.976              |
| 440 | Trung tâm y tế Thành phố Kon Tum           | Kon Tum    | 62009    | 295.998.176                           | 8.879.945              |
| 441 | Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu               | Lai Châu   | 12122    | 76.850.456                            | 2.305.514              |



| STT | Cơ sở y tế                                     | Tỉnh/TP  | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|------------------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 442 | Trung tâm y tế Huyện Mường Tè                  | Lai Châu | 12015    | 111.890.000                           | 3.356.700              |
| 443 | Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn                  | Lai Châu | 12135    | 15.042.600                            | 451.278                |
| 444 | Trung tâm y tế Huyện Phong Thổ                 | Lai Châu | 12013    | 36.933.480                            | 1.108.004              |
| 445 | Trung tâm y tế Huyện Sìn Hồ                    | Lai Châu | 12014    | 43.701.760                            | 1.311.053              |
| 446 | Trung tâm y tế Huyện Tam Đường                 | Lai Châu | 12001    | 28.560.400                            | 856.812                |
| 447 | Trung tâm y tế Huyện Tân Uyên                  | Lai Châu | 12101    | 24.270.000                            | 728.100                |
| 448 | Trung tâm y tế Huyện Than Uyên                 | Lai Châu | 12016    | 28.315.680                            | 849.470                |
| 449 | Trung tâm y tế Thành phố Lai Châu              | Lai Châu | 12102    | 5.664.600                             | 169.938                |
| 450 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh Lâm Đồng                | Lâm Đồng | 68001    | 11.192.000                            | 335.760                |
| 451 | Bệnh viện II Lâm Đồng                          | Lâm Đồng | 68650    | 1.969.792                             | 59.094                 |
| 452 | Trung tâm y tế Huyện Bảo Lâm                   | Lâm Đồng | 68720    | 140.504.000                           | 4.215.120              |
| 453 | Trung tâm y tế Huyện Cát Tiên                  | Lâm Đồng | 68930    | 73.344.960                            | 2.200.349              |
| 454 | Trung tâm y tế Huyện Đạ Huoai                  | Lâm Đồng | 68790    | 79.723.200                            | 2.391.696              |
| 455 | Trung tâm y tế Huyện Đạ Tẻh                    | Lâm Đồng | 68860    | 86.462.400                            | 2.593.872              |
| 456 | Trung tâm y tế Huyện Đam Rông                  | Lâm Đồng | 68970    | 69.750.592                            | 2.092.518              |
| 457 | Trung tâm Y tế huyện Di Linh                   | Lâm Đồng | 68580    | 165.640.000                           | 4.969.200              |
| 458 | Trung tâm y tế Huyện Đơn Dương                 | Lâm Đồng | 68370    | 120.814.080                           | 3.624.422              |
| 459 | Trung tâm y tế Huyện Đức Trọng                 | Lâm Đồng | 68440    | 268.916.960                           | 8.067.509              |
| 460 | Trung tâm y tế Huyện Lạc Dương                 | Lâm Đồng | 68300    | 35.873.280                            | 1.076.198              |
| 461 | Trung tâm y tế Huyện Lâm Hà                    | Lâm Đồng | 68510    | 149.308.000                           | 4.479.240              |
| 462 | Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc               | Lâm Đồng | 68663    | 168.737.000                           | 5.062.110              |
| 463 | Trung tâm Y tế Thành phố Đà Lạt                | Lâm Đồng | 68003    | 231.609.600                           | 6.948.288              |
| 464 | Bệnh viện Phổi Lạng Sơn                        | Lạng Sơn | 20019    | 707.270.000                           | 21.218.100             |
| 465 | Trung tâm y tế huyện Bắc Sơn                   | Lạng Sơn | 20009    | 78.320.000                            | 2.349.600              |
| 466 | Trung tâm y tế Huyện Bình Gia                  | Lạng Sơn | 20007    | 48.180.528                            | 1.445.416              |
| 467 | Trung tâm y tế huyện Cao Lộc                   | Lạng Sơn | 20011    | 178.029.520                           | 5.340.886              |
| 468 | Trung tâm y tế huyện Chi Lăng                  | Lạng Sơn | 20014    | 145.448.000                           | 4.363.440              |
| 469 | Trung tâm y tế huyện Đình Lập                  | Lạng Sơn | 20015    | 77.198.880                            | 2.315.966              |
| 470 | Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng                  | Lạng Sơn | 20016    | 297.611.200                           | 8.928.336              |
| 471 | Trung tâm y tế Huyện Lộc Bình                  | Lạng Sơn | 20012    | 235.508.800                           | 7.065.264              |
| 472 | Trung tâm y tế huyện Tràng Định                | Lạng Sơn | 20006    | 100.692.000                           | 3.020.760              |
| 473 | Trung tâm y tế huyện Văn Lãng                  | Lạng Sơn | 20008    | 107.709.800                           | 3.231.294              |
| 474 | Trung tâm y tế huyện Văn Quan                  | Lạng Sơn | 20010    | 120.128.800                           | 3.603.864              |
| 475 | Trung tâm y tế thành phố Lạng Sơn              | Lạng Sơn | 20002    | 206.276.000                           | 6.188.280              |
| 476 | Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà - Lào Cai       | Lào Cai  | 10005    | 55.479.824                            | 1.664.395              |
| 477 | Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng - Lào Cai    | Lào Cai  | 10003    | 125.551.792                           | 3.766.554              |
| 478 | Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên - Lào Cai      | Lào Cai  | 10004    | 40.879.280                            | 1.226.378              |
| 479 | Bệnh viện Đa khoa huyện Bát Xát - Lào Cai      | Lào Cai  | 10007    | 165.302.272                           | 4.959.068              |
| 480 | Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Khương - Lào Cai | Lào Cai  | 10006    | 58.154.976                            | 1.744.649              |
| 481 | Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Bàn - Lào Cai      | Lào Cai  | 10008    | 70.071.968                            | 2.102.159              |
| 482 | Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai            | Lào Cai  | 10068    | 154.371.600                           | 4.631.148              |



| STT | Cơ sở y tế                                                | Tỉnh/TP  | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 483 | Bệnh viện Đa khoa thị xã Sa Pa - Lào Cai                  | Lào Cai  | 10009    | 77.384.032                            | 2.321.521              |
| 484 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai                            | Lào Cai  | 10061    | 31.326.000                            | 939.780                |
| 485 | Trung tâm y tế Huyện Si Ma Cai                            | Lào Cai  | 10021    | 44.189.794                            | 1.325.694              |
| 486 | Bệnh viện Phổi tỉnh Long An                               | Long An  | 80016    | 2.941.138.600                         | 88.234.158             |
| 487 | Trung tâm Y tế Huyện Bến Lức                              | Long An  | 80004    | 543.760.000                           | 16.312.800             |
| 488 | Trung tâm Y tế Huyện Cần Đước                             | Long An  | 80006    | 662.168.000                           | 19.865.040             |
| 489 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành                           | Long An  | 80010    | 354.066.600                           | 10.621.998             |
| 490 | Trung tâm y tế Huyện Đức Huệ                              | Long An  | 80008    | 278.856.000                           | 8.365.680              |
| 491 | Trung tâm Y tế Huyện Mộc Hóa                              | Long An  | 80018    | 122.221.400                           | 3.666.642              |
| 492 | Trung tâm y tế Huyện Tân Hưng                             | Long An  | 80015    | 165.429.200                           | 4.962.876              |
| 493 | Trung tâm y tế Huyện Tân Thạnh                            | Long An  | 80012    | 186.551.200                           | 5.596.536              |
| 494 | Trung tâm Y tế huyện Tân Trụ                              | Long An  | 80009    | 196.316.000                           | 5.889.480              |
| 495 | Trung tâm y tế Huyện Thạnh Hóa                            | Long An  | 80011    | 168.888.000                           | 5.066.640              |
| 496 | Trung tâm Y tế Huyện Thủ Thừa                             | Long An  | 80003    | 364.011.200                           | 10.920.336             |
| 497 | Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Hưng                            | Long An  | 80014    | 250.176.320                           | 7.505.290              |
| 498 | Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu                           | Nam Định | 36017    | 564.856.000                           | 16.945.680             |
| 499 | Bệnh viện Phổi tỉnh Nam Định                              | Nam Định | 36046    | 1.402.440.000                         | 42.073.200             |
| 500 | Trung tâm y tế Huyện Giao Thủy                            | Nam Định | 36025    | 218.186.400                           | 6.545.592              |
| 501 | Trung tâm y tế Huyện Mỹ Lộc                               | Nam Định | 36010    | 46.575.360                            | 1.397.261              |
| 502 | Trung tâm y tế Huyện Nam Trực                             | Nam Định | 36016    | 212.988.960                           | 6.389.669              |
| 503 | Trung tâm y tế Huyện Nghĩa Hưng (cơ sở tại xã Nghĩa Bình) | Nam Định | 36030    | 134.620.000                           | 4.038.600              |
| 504 | Trung tâm y tế Huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở xã Nghĩa Trung)    | Nam Định | 36028    | 183.224.000                           | 5.496.720              |
| 505 | Trung tâm y tế Huyện Trực Ninh                            | Nam Định | 36011    | 226.584.000                           | 6.797.520              |
| 506 | Trung tâm y tế Huyện Vụ Bản                               | Nam Định | 36035    | 128.810.400                           | 3.864.312              |
| 507 | Trung tâm y tế Huyện Xuân Trường                          | Nam Định | 36022    | 316.096.000                           | 9.482.880              |
| 508 | Trung tâm y tế Huyện Ý Yên                                | Nam Định | 36032    | 415.685.040                           | 12.470.551             |
| 509 | Bệnh viện đa khoa Huyện Đô Lương                          | Nghệ An  | 40005    | 6.715.200                             | 201.456                |
| 510 | Bệnh viện đa khoa Huyện Nghi Lộc                          | Nghệ An  | 40009    | 839.400                               | 25.182                 |
| 511 | Bệnh viện đa khoa Huyện Quỳnh Lưu                         | Nghệ An  | 40008    | 3.021.840                             | 90.655                 |
| 512 | Bệnh viện đa khoa Huyện Yên Thành                         | Nghệ An  | 40006    | 1.043.640                             | 31.309                 |
| 513 | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Bắc Tỉnh Nghệ An            | Nghệ An  | 40011    | 1.790.720                             | 53.722                 |
| 514 | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An                 | Nghệ An  | 40013    | 8.058.240                             | 241.747                |
| 515 | Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh                          | Nghệ An  | 40019    | 11.329.200                            | 339.876                |
| 516 | Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Tỉnh Nghệ An                   | Nghệ An  | 40001    | 6.715.200                             | 201.456                |
| 517 | Bệnh viện Phổi tỉnh Nghệ An                               | Nghệ An  | 40040    | 3.637.966.432                         | 109.138.993            |
| 518 | Trung tâm y tế Huyện Anh Sơn                              | Nghệ An  | 40010    | 105.330.000                           | 3.159.900              |
| 519 | Trung tâm y tế Huyện Hưng Nguyên                          | Nghệ An  | 40002    | 105.976.200                           | 3.179.286              |
| 520 | Trung tâm y tế Huyện Kỳ Sơn                               | Nghệ An  | 40015    | 173.260.000                           | 5.197.800              |
| 521 | Trung tâm y tế Huyện Nam Đàn                              | Nghệ An  | 40003    | 231.153.600                           | 6.934.608              |



| STT | Cơ sở y tế                                     | Tỉnh/TP    | Mã<br>CSKCB | Giá trị trúng thầu<br>được phân bổ<br>(VND) | Giá trị bảo lãnh<br>(VND) |
|-----|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------------------|---------------------------|
| 522 | Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn Nghệ An         | Nghệ An    | 40567       | 147.756.000                                 | 4.432.680                 |
| 523 | Trung tâm y tế Huyện Quế Phong                 | Nghệ An    | 40018       | 73.721.920                                  | 2.211.658                 |
| 524 | Trung tâm y tế Huyện Quỳnh Châu                | Nghệ An    | 40017       | 57.824.000                                  | 1.734.720                 |
| 525 | Trung tâm y tế Huyện Quỳnh Hợp                 | Nghệ An    | 40016       | 190.232.000                                 | 5.706.960                 |
| 526 | Trung tâm y tế Huyện Tân Kỳ                    | Nghệ An    | 40012       | 127.910.400                                 | 3.837.312                 |
| 527 | Trung tâm y tế Huyện Tương Dương               | Nghệ An    | 40014       | 94.110.112                                  | 2.823.303                 |
| 528 | Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò                   | Nghệ An    | 40020       | 66.449.440                                  | 1.993.483                 |
| 529 | Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai                | Nghệ An    | 40572       | 142.910.000                                 | 4.287.300                 |
| 530 | Bệnh viện đa khoa Huyện Kim Sơn                | Ninh Bình  | 37701       | 198.924.800                                 | 5.967.744                 |
| 531 | Bệnh viện đa khoa Huyện Nho Quan               | Ninh Bình  | 37301       | 156.363.200                                 | 4.690.896                 |
| 532 | Bệnh viện Phổi Ninh Bình                       | Ninh Bình  | 37071       | 812.160.000                                 | 24.364.800                |
| 533 | Trung tâm y tế Huyện Gia Viễn                  | Ninh Bình  | 37401       | 164.440.000                                 | 4.933.200                 |
| 534 | Trung tâm y tế Huyện Hoa Lư                    | Ninh Bình  | 37501       | 104.194.000                                 | 3.125.820                 |
| 535 | Trung tâm y tế Huyện Yên Khánh                 | Ninh Bình  | 37801       | 124.775.000                                 | 3.743.250                 |
| 536 | Trung tâm y tế Huyện Yên Mô                    | Ninh Bình  | 37601       | 113.292.000                                 | 3.398.760                 |
| 537 | Trung tâm y tế thành phố Ninh Bình             | Ninh Bình  | 37103       | 41.541.600                                  | 1.246.248                 |
| 538 | Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp              | Ninh Bình  | 37201       | 98.627.200                                  | 2.958.816                 |
| 539 | Bệnh Viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Ninh Thuận     | Ninh Thuận | 58074       | 102.593.600                                 | 3.077.808                 |
| 540 | Trung tâm Y tế Huyện Ninh Phước                | Ninh Thuận | 58002       | 477.117.120                                 | 14.313.514                |
| 541 | Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm | Ninh Thuận | 58083       | 527.290.400                                 | 15.818.712                |
| 542 | Trung tâm Y tế Huyện Bác ái                    | Ninh Thuận | 58005       | 123.046.800                                 | 3.691.404                 |
| 543 | Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải                  | Ninh Thuận | 58004       | 320.516.800                                 | 9.615.504                 |
| 544 | Trung tâm Y tế Huyện Ninh Sơn                  | Ninh Thuận | 58082       | 185.263.840                                 | 5.557.915                 |
| 545 | Trung tâm Y tế Huyện Thuận Bắc                 | Ninh Thuận | 58012       | 106.115.832                                 | 3.183.475                 |
| 546 | Trung tâm Y tế Huyện Thuận Nam                 | Ninh Thuận | 58108       | 108.815.200                                 | 3.264.456                 |
| 547 | Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ               | Phú Thọ    | 25002       | 15.734.100                                  | 472.023                   |
| 548 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú thọ                 | Phú Thọ    | 25001       | 120.840.000                                 | 3.625.200                 |
| 549 | Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ                    | Phú Thọ    | 25006       | 822.134.144                                 | 24.664.024                |
| 550 | Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê                   | Phú Thọ    | 25011       | 68.866.000                                  | 2.065.980                 |
| 551 | Trung tâm y tế Huyện Đoan Hùng                 | Phú Thọ    | 25015       | 84.012.000                                  | 2.520.360                 |
| 552 | Trung tâm y tế Huyện Hạ Hoà                    | Phú Thọ    | 25014       | 74.406.400                                  | 2.232.192                 |
| 553 | Trung tâm y tế Huyện Lâm Thao                  | Phú Thọ    | 25004       | 84.140.800                                  | 2.524.224                 |
| 554 | Trung tâm y tế Huyện Phù Ninh                  | Phú Thọ    | 25008       | 47.211.800                                  | 1.416.354                 |
| 555 | Trung tâm Y tế huyện Tam Nông                  | Phú Thọ    | 25009       | 68.224.480                                  | 2.046.734                 |
| 556 | Trung tâm y tế huyện Tân Sơn                   | Phú Thọ    | 25045       | 45.629.280                                  | 1.368.878                 |
| 557 | Trung tâm y tế Huyện Thanh Ba                  | Phú Thọ    | 25013       | 47.308.200                                  | 1.419.246                 |
| 558 | Trung tâm y tế Huyện Thanh Sơn                 | Phú Thọ    | 25010       | 65.908.000                                  | 1.977.240                 |
| 559 | Trung tâm y tế Huyện Thanh Thủy                | Phú Thọ    | 25005       | 50.628.800                                  | 1.518.864                 |
| 560 | Trung tâm y tế Huyện Yên Lập                   | Phú Thọ    | 25012       | 42.830.800                                  | 1.284.924                 |
| 561 | Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Yên                 | Phú Yên    | 54001       | 64.746.478                                  | 1.942.394                 |
| 562 | Trung tâm Y tế Huyện Đồng Xuân                 | Phú Yên    | 54007       | 102.483.640                                 | 3.074.509                 |
| 563 | Trung tâm Y tế Huyện Phú Hòa                   | Phú Yên    | 54028       | 184.973.220                                 | 5.549.197                 |
| 564 | Trung tâm Y tế Huyện Sơn Hòa                   | Phú Yên    | 54006       | 72.938.880                                  | 2.188.166                 |
| 565 | Trung tâm Y tế Huyện Sông Hinh                 | Phú Yên    | 54004       | 108.760.320                                 | 3.262.810                 |
| 566 | Trung tâm Y tế Huyện Tây Hòa                   | Phú Yên    | 54012       | 199.436.940                                 | 5.983.108                 |



| STT | Cơ sở y tế                                     | Tỉnh/TP    | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|------------------------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 567 | Trung tâm Y tế Huyện Tuy An                    | Phú Yên    | 54003    | 183.932.640                           | 5.517.979              |
| 568 | Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa               | Phú Yên    | 54016    | 313.603.880                           | 9.408.116              |
| 569 | Trung tâm Y tế thị xã Đông Hòa                 | Phú Yên    | 54002    | 173.472.660                           | 5.204.180              |
| 570 | Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu                 | Phú Yên    | 54005    | 169.837.200                           | 5.095.116              |
| 571 | Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trạch               | Quảng Bình | 44004    | 310.820.000                           | 9.324.600              |
| 572 | Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy                | Quảng Bình | 44007    | 288.128.000                           | 8.643.840              |
| 573 | Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa               | Quảng Bình | 44001    | 151.056.000                           | 4.531.680              |
| 574 | Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh             | Quảng Bình | 44006    | 146.856.000                           | 4.405.680              |
| 575 | Bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa              | Quảng Bình | 44002    | 154.564.000                           | 4.636.920              |
| 576 | Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình       | Quảng Bình | 44003    | 297.452.800                           | 8.923.584              |
| 577 | Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới           | Quảng Bình | 44008    | 151.998.000                           | 4.559.940              |
| 578 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình   | Quảng Bình | 44417    | 186.451.200                           | 5.593.536              |
| 579 | Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch               | Quảng Bình | 44194    | 132.665.900                           | 3.979.977              |
| 580 | Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam            | Quảng Nam  | 49016    | 413.433.248                           | 12.402.997             |
| 581 | Trung tâm Y tế Đông Giang                      | Quảng Nam  | 49003    | 32.548.640                            | 976.459                |
| 582 | Trung tâm Y tế Huyện Bắc Trà My                | Quảng Nam  | 49014    | 111.892.592                           | 3.356.778              |
| 583 | Trung tâm y tế Huyện Đại Lộc                   | Quảng Nam  | 49044    | 314.683.264                           | 9.440.498              |
| 584 | Trung tâm Y tế Huyện Duy Xuyên                 | Quảng Nam  | 49006    | 294.898.352                           | 8.846.951              |
| 585 | Trung tâm Y tế Huyện Hiệp Đức                  | Quảng Nam  | 49011    | 90.098.096                            | 2.702.943              |
| 586 | Trung tâm Y tế Huyện Nam Giang                 | Quảng Nam  | 49007    | 46.135.616                            | 1.384.068              |
| 587 | Trung tâm Y tế Huyện Nam Trà My                | Quảng Nam  | 49018    | 103.837.760                           | 3.115.133              |
| 588 | Trung tâm y tế Huyện Núi Thành                 | Quảng Nam  | 49170    | 318.888.000                           | 9.566.640              |
| 589 | Trung tâm Y tế Huyện Phú Ninh                  | Quảng Nam  | 49017    | 214.828.800                           | 6.444.864              |
| 590 | Trung tâm Y tế Huyện Phước Sơn                 | Quảng Nam  | 49010    | 140.196.800                           | 4.205.904              |
| 591 | Trung tâm Y tế Huyện Quế Sơn                   | Quảng Nam  | 49008    | 249.940.704                           | 7.498.221              |
| 592 | Trung tâm Y tế Huyện Tây Giang                 | Quảng Nam  | 49019    | 30.036.416                            | 901.092                |
| 593 | Trung tâm Y tế Huyện Thăng Bình                | Quảng Nam  | 49009    | 398.053.280                           | 11.941.598             |
| 594 | Trung tâm Y tế Huyện Tiên Phước                | Quảng Nam  | 49012    | 200.245.456                           | 6.007.364              |
| 595 | Trung tâm Y tế Nông Sơn                        | Quảng Nam  | 49088    | 86.234.592                            | 2.587.038              |
| 596 | Trung tâm Y tế thành phố Tam Kỳ                | Quảng Nam  | 49111    | 350.725.296                           | 10.521.759             |
| 597 | Trung tâm Y tế Thị xã Điện Bàn                 | Quảng Nam  | 49169    | 495.306.000                           | 14.859.180             |
| 598 | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi     | Quảng Ngãi | 51021    | 449.766.000                           | 13.492.980             |
| 599 | Trung tâm y tế Quân Dân y kết hợp huyện Lý Sơn | Quảng Ngãi | 51012    | 34.838.400                            | 1.045.152              |
| 600 | Trung tâm Y tế Huyện Ba Tơ                     | Quảng Ngãi | 51011    | 84.782.400                            | 2.543.472              |
| 601 | Trung tâm Y tế Huyện Bình Sơn                  | Quảng Ngãi | 51002    | 304.291.200                           | 9.128.736              |
| 602 | Trung tâm y tế Huyện Minh Long                 | Quảng Ngãi | 51007    | 34.838.400                            | 1.045.152              |
| 603 | Trung tâm Y tế Huyện Mộ Đức                    | Quảng Ngãi | 51009    | 211.956.000                           | 6.358.680              |
| 604 | Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành                | Quảng Ngãi | 51008    | 149.832.000                           | 4.494.960              |
| 605 | Trung tâm y tế Huyện Sơn Hà                    | Quảng Ngãi | 51005    | 127.173.600                           | 3.815.208              |
| 606 | Trung tâm y tế Huyện Sơn Tây                   | Quảng Ngãi | 51013    | 27.285.600                            | 818.568                |
| 607 | Trung tâm y tế Huyện Trà Bồng                  | Quảng Ngãi | 51003    | 84.782.400                            | 2.543.472              |



| STT | Cơ sở y tế                                            | Tỉnh/TP    | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|-------------------------------------------------------|------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 608 | Trung tâm Y tế Huyện Tư Nghĩa                         | Quảng Ngãi | 51006    | 219.508.800                           | 6.585.264              |
| 609 | Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi                   | Quảng Ngãi | 51014    | 423.912.000                           | 12.717.360             |
| 610 | TTYT huyện Sơn Tịnh                                   | Quảng Ngãi | 51004    | 162.012.000                           | 4.860.360              |
| 611 | Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả                     | Quảng Ninh | 22095    | 270.172.600                           | 8.105.178              |
| 612 | Bệnh viện Phổi Quảng Ninh                             | Quảng Ninh | 22044    | 633.583.200                           | 19.007.496             |
| 613 | Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí                  | Quảng Ninh | 22030    | 26.860.800                            | 805.824                |
| 614 | Trung tâm y tế Huyện Ba Chẽ                           | Quảng Ninh | 22026    | 23.042.600                            | 691.278                |
| 615 | Trung tâm y tế Huyện Bình Liêu                        | Quảng Ninh | 22025    | 70.228.800                            | 2.106.864              |
| 616 | Trung tâm y tế Huyện Cô Tô                            | Quảng Ninh | 22029    | 9.573.680                             | 287.210                |
| 617 | Trung tâm y tế Huyện Đàm Hà                           | Quảng Ninh | 22024    | 78.181.600                            | 2.345.448              |
| 618 | Trung tâm y tế Huyện Hải Hà                           | Quảng Ninh | 22023    | 155.804.800                           | 4.674.144              |
| 619 | Trung tâm y tế Huyện Tiên Yên                         | Quảng Ninh | 22022    | 88.852.000                            | 2.665.560              |
| 620 | Trung tâm y tế Huyện Vân Đồn                          | Quảng Ninh | 22021    | 109.572.000                           | 3.287.160              |
| 621 | Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long                      | Quảng Ninh | 22031    | 827.760.000                           | 24.832.800             |
| 622 | Trung tâm y tế Thành phố Móng Cái                     | Quảng Ninh | 22027    | 200.812.000                           | 6.024.360              |
| 623 | Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí                      | Quảng Ninh | 22012    | 385.734.000                           | 11.572.020             |
| 624 | Trung tâm y tế thị xã Đông Triều                      | Quảng Ninh | 22015    | 466.407.200                           | 13.992.216             |
| 625 | Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên                       | Quảng Ninh | 22017    | 319.068.800                           | 9.572.064              |
| 626 | Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị | Quảng Trị  | 45115    | 530.520.000                           | 15.915.600             |
| 627 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị                      | Quảng Trị  | 45010    | 4.144.440                             | 124.333                |
| 628 | Trung tâm y tế Huyện Cam Lộ                           | Quảng Trị  | 45005    | 62.252.672                            | 1.867.580              |
| 629 | Trung tâm y tế Huyện Đakrông                          | Quảng Trị  | 45009    | 344.087.680                           | 10.322.630             |
| 630 | Trung tâm y tế Huyện Gio Linh                         | Quảng Trị  | 45004    | 98.742.400                            | 2.962.272              |
| 631 | Trung tâm Y tế Huyện Hải Lăng                         | Quảng Trị  | 45007    | 235.676.800                           | 7.070.304              |
| 632 | Trung tâm y tế Huyện Hướng Hoá                        | Quảng Trị  | 45008    | 157.445.600                           | 4.723.368              |
| 633 | Trung tâm y tế Huyện Triệu Phong                      | Quảng Trị  | 45006    | 112.814.400                           | 3.384.432              |
| 634 | Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Linh                        | Quảng Trị  | 45003    | 124.621.200                           | 3.738.636              |
| 635 | Trung tâm y tế thành phố Đông Hà                      | Quảng Trị  | 45001    | 111.852.448                           | 3.355.573              |
| 636 | Trung tâm y tế thị xã Quảng Trị                       | Quảng Trị  | 45002    | 40.196.160                            | 1.205.885              |
| 637 | Bệnh viện 30 Tháng 4 Sóc Trăng                        | Sóc Trăng  | 94058    | 143.608.800                           | 4.308.264              |
| 638 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành                       | Sóc Trăng  | 94018    | 486.536.000                           | 14.596.080             |
| 639 | Trung tâm y tế huyện Cù Lao Dung                      | Sóc Trăng  | 94008    | 187.148.000                           | 5.614.440              |
| 640 | Trung tâm y tế huyện Kế Sách                          | Sóc Trăng  | 94005    | 746.133.000                           | 22.383.990             |
| 641 | Trung tâm y tế huyện Long Phú                         | Sóc Trăng  | 94004    | 477.242.000                           | 14.317.260             |
| 642 | Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú                            | Sóc Trăng  | 94003    | 417.988.000                           | 12.539.640             |
| 643 | Trung tâm y tế huyện Mỹ Xuyên                         | Sóc Trăng  | 94002    | 578.629.000                           | 17.358.870             |
| 644 | Trung tâm y tế huyện Thạnh Trị                        | Sóc Trăng  | 94006    | 366.819.000                           | 11.004.570             |
| 645 | Trung tâm y tế huyện Trần Đề                          | Sóc Trăng  | 94020    | 692.937.000                           | 20.788.110             |
| 646 | Trung tâm y tế thành phố Sóc Trăng                    | Sóc Trăng  | 94030    | 807.748.000                           | 24.232.440             |
| 647 | Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ngã Năm                         | Sóc Trăng  | 94010    | 256.573.000                           | 7.697.190              |
| 648 | Trung tâm y tế Thị Xã Vĩnh Châu                       | Sóc Trăng  | 94007    | 765.515.664                           | 22.965.470             |
| 649 | Bệnh viện đa khoa Bắc Yên                             | Sơn La     | 14010    | 13.595.040                            | 407.851                |
| 650 | Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn                       | Sơn La     | 14002    | 6.797.520                             | 203.926                |
| 651 | Bệnh viện đa khoa huyện Mường La                      | Sơn La     | 14009    | 13.595.040                            | 407.851                |
| 652 | Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên                       | Sơn La     | 14004    | 80.168.400                            | 2.405.052              |



| STT | Cơ sở y tế                                   | Tỉnh/TP     | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|----------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 653 | Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã              | Sơn La      | 14007    | 27.190.080                            | 815.702                |
| 654 | Bệnh viện đa khoa Mộc châu                   | Sơn La      | 14003    | 28.323.000                            | 849.690                |
| 655 | Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Nhai                 | Sơn La      | 14008    | 17.004.992                            | 510.150                |
| 656 | Bệnh viện đa khoa Sốp Cộp                    | Sơn La      | 14015    | 11.329.200                            | 339.876                |
| 657 | Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên huyện Mộc Châu | Sơn La      | 14011    | 67.975.200                            | 2.039.256              |
| 658 | Bệnh viện đa khoa Thuận Châu                 | Sơn La      | 14005    | 11.329.200                            | 339.876                |
| 659 | Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sơn La                | Sơn La      | 14001    | 22.838.400                            | 685.152                |
| 660 | Bệnh viện đa khoa Yên Châu                   | Sơn La      | 14006    | 13.595.040                            | 407.851                |
| 661 | Bệnh viện phổi tỉnh Sơn La                   | Sơn La      | 14019    | 709.610.400                           | 21.288.312             |
| 662 | Trung tâm y tế thành phố Sơn La              | Sơn La      | 14230    | 22.658.400                            | 679.752                |
| 663 | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tây Ninh          | Tây Ninh    | 72012    | 567.885.200                           | 17.036.556             |
| 664 | Trung tâm Y tế Gò Dầu                        | Tây Ninh    | 72003    | 729.222.000                           | 21.876.660             |
| 665 | Trung tâm y tế Bến Cầu                       | Tây Ninh    | 72005    | 515.238.000                           | 15.457.140             |
| 666 | Trung tâm y tế Châu Thành                    | Tây Ninh    | 72007    | 764.800.000                           | 22.944.000             |
| 667 | Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu         | Tây Ninh    | 72006    | 541.272.000                           | 16.238.160             |
| 668 | Trung tâm y tế Tân Biên                      | Tây Ninh    | 72008    | 494.396.000                           | 14.831.880             |
| 669 | Trung tâm y tế Tân Châu                      | Tây Ninh    | 72009    | 480.438.000                           | 14.413.140             |
| 670 | Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh            | Tây Ninh    | 72001    | 737.828.800                           | 22.134.864             |
| 671 | Trung tâm y tế thị xã Hòa Thành              | Tây Ninh    | 72002    | 1.065.984.000                         | 31.979.520             |
| 672 | Trung tâm Y tế Thị xã Trảng Bàng             | Tây Ninh    | 72004    | 931.987.200                           | 27.959.616             |
| 673 | Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân                  | Thái Bình   | 34313    | 113.965.600                           | 3.418.968              |
| 674 | Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng            | Thái Bình   | 34006    | 425.476.104                           | 12.764.283             |
| 675 | Bệnh viện Đa khoa Huyện Hưng Hà              | Thái Bình   | 34008    | 204.927.200                           | 6.147.816              |
| 676 | Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương           | Thái Bình   | 34004    | 275.060.000                           | 8.251.800              |
| 677 | Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ            | Thái Bình   | 34007    | 168.504.000                           | 5.055.120              |
| 678 | Bệnh viện Đa khoa huyện Thái Thụy            | Thái Bình   | 34009    | 186.556.000                           | 5.596.680              |
| 679 | Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải             | Thái Bình   | 34005    | 194.531.200                           | 5.835.936              |
| 680 | Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư               | Thái Bình   | 34003    | 358.584.000                           | 10.757.520             |
| 681 | Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải               | Thái Bình   | 34311    | 162.040.000                           | 4.861.200              |
| 682 | Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực                    | Thái Bình   | 34312    | 106.262.400                           | 3.187.872              |
| 683 | Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh                  | Thái Bình   | 34314    | 169.272.000                           | 5.078.160              |
| 684 | Bệnh viện Đa khoa Thành phố Thái Bình        | Thái Bình   | 34002    | 250.384.000                           | 7.511.520              |
| 685 | Bệnh viện Phổi Thái Bình                     | Thái Bình   | 34018    | 656.460.000                           | 19.693.800             |
| 686 | Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ               | Thái Nguyên | 19007    | 312.888.000                           | 9.386.640              |
| 687 | Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa             | Thái Nguyên | 19003    | 78.102.000                            | 2.343.060              |
| 688 | Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình             | Thái Nguyên | 19009    | 180.564.740                           | 5.416.942              |
| 689 | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tỉnh Thái Nguyên  | Thái Nguyên | 19045    | 14.713.280                            | 441.398                |
| 690 | Trung tâm Y tế Huyện Đồng Hỷ                 | Thái Nguyên | 19005    | 184.163.400                           | 5.524.902              |
| 691 | Trung tâm Y tế Huyện Phú Lương               | Thái Nguyên | 19004    | 151.694.880                           | 4.550.846              |
| 692 | Trung tâm Y tế Huyện Võ Nhai                 | Thái Nguyên | 19006    | 121.410.192                           | 3.642.306              |



| STT | Cơ sở y tế                           | Tỉnh/TP        | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|--------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 693 | Trung tâm y tế thành phố Sông Công   | Thái Nguyên    | 19002    | 79.477.600                            | 2.384.328              |
| 694 | Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên | Thái Nguyên    | 19001    | 322.513.400                           | 9.675.402              |
| 695 | Trung tâm Y tế thị xã Phổ Yên        | Thái Nguyên    | 19008    | 181.209.440                           | 5.436.283              |
| 696 | Bệnh viện 71 Trưng Trắc              | Thanh Hóa      | 38281    | 1.674.080.000                         | 50.222.400             |
| 697 | Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước     | Thanh Hóa      | 38050    | 22.658.400                            | 679.752                |
| 698 | Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc      | Thanh Hóa      | 38210    | 48.604.000                            | 1.458.120              |
| 699 | Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa    | Thanh Hóa      | 38190    | 18.184.000                            | 545.520                |
| 700 | Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát    | Thanh Hóa      | 38270    | 11.329.200                            | 339.876                |
| 701 | Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh    | Thanh Hóa      | 38250    | 9.063.360                             | 271.901                |
| 702 | Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương  | Thanh Hóa      | 38220    | 33.987.600                            | 1.019.628              |
| 703 | Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn    | Thanh Hóa      | 38150    | 10.910.400                            | 327.312                |
| 704 | Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn   | Thanh Hóa      | 38230    | 34.406.400                            | 1.032.192              |
| 705 | Bệnh viện đa khoa Thọ Xuân Thanh Hóa | Thanh Hóa      | 38120    | 18.602.500                            | 558.075                |
| 706 | Bệnh viện Phổi Thanh Hóa             | Thanh Hóa      | 38286    | 4.695.268.296                         | 140.858.049            |
| 707 | Trung tâm Y tế Bá Thước              | Thanh Hóa      | 38792    | 49.678.944                            | 1.490.368              |
| 708 | Trung tâm Y tế Cẩm Thủy              | Thanh Hóa      | 38779    | 165.264.000                           | 4.957.920              |
| 709 | Trung tâm y tế Hậu Lộc               | Thanh Hóa      | 38777    | 68.299.200                            | 2.048.976              |
| 710 | Trung tâm y tế huyện Đông Sơn        | Thanh Hóa      | 38790    | 15.506.880                            | 465.206                |
| 711 | Trung tâm y tế huyện Hà Trung        | Thanh Hóa      | 38778    | 82.520.000                            | 2.475.600              |
| 712 | Trung tâm y tế Huyện Hoằng Hóa       | Thanh Hóa      | 38766    | 190.436.800                           | 5.713.104              |
| 713 | Trung tâm Y tế huyện Lang Chánh      | Thanh Hóa      | 38772    | 60.499.000                            | 1.814.970              |
| 714 | Trung Tâm Y tế huyện Mường Lát       | Thanh Hóa      | 38780    | 29.733.600                            | 892.008                |
| 715 | Trung tâm y tế Huyện Nga Sơn         | Thanh Hóa      | 38783    | 148.930.560                           | 4.467.917              |
| 716 | Trung tâm y tế huyện Ngọc Lặc        | Thanh Hóa      | 38773    | 223.912.000                           | 6.717.360              |
| 717 | Trung Tâm Y tế huyện Như Thanh       | Thanh Hóa      | 38784    | 37.764.000                            | 1.132.920              |
| 718 | Trung tâm y tế Huyện Nông Cống       | Thanh Hóa      | 38765    | 47.830.800                            | 1.434.924              |
| 719 | Trung tâm Y tế huyện Quan Hóa        | Thanh Hóa      | 38782    | 24.168.240                            | 725.047                |
| 720 | Trung tâm y tế huyện Thạch Thành     | Thanh Hóa      | 38771    | 67.992.000                            | 2.039.760              |
| 721 | Trung tâm y tế huyện Thiệu Hóa       | Thanh Hóa      | 38781    | 51.417.600                            | 1.542.528              |
| 722 | Trung tâm y tế huyện Yên Định        | Thanh Hóa      | 38763    | 91.497.600                            | 2.744.928              |
| 723 | Trung tâm Y tế Nghi Sơn              | Thanh Hóa      | 38775    | 114.336.600                           | 3.430.098              |
| 724 | Trung tâm y tế Quảng Xương           | Thanh Hóa      | 38767    | 101.033.920                           | 3.031.018              |
| 725 | Trung tâm Y tế Sầm Sơn               | Thanh Hóa      | 38776    | 5.118.720                             | 153.562                |
| 726 | Trung tâm y tế Thành phố Thanh Hóa   | Thanh Hóa      | 38764    | 137.201.400                           | 4.116.042              |
| 727 | Trung tâm Y tế Thường Xuân           | Thanh Hóa      | 38768    | 62.101.200                            | 1.863.036              |
| 728 | Trung tâm y tế Triệu Sơn             | Thanh Hóa      | 38770    | 87.143.360                            | 2.614.301              |
| 729 | Trung tâm y tế Vĩnh Lộc              | Thanh Hóa      | 38785    | 28.214.000                            | 846.420                |
| 730 | Bệnh viện Đa khoa Trưng Trắc Huế     | Thừa Thiên Huế | 46001    | 201.456.000                           | 6.043.680              |
| 731 | Bệnh viện Phổi tỉnh Thừa Thiên Huế   | Thừa Thiên Huế | 46205    | 453.907.200                           | 13.617.216             |
| 732 | Bệnh viện thành phố Huế              | Thừa Thiên Huế | 46011    | 1.403.196.000                         | 42.095.880             |



| STT | Cơ sở y tế                               | Tỉnh/TP        | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|-----|------------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 733 | Trung tâm y tế Huyện A Lưới              | Thừa Thiên Huế | 46162    | 272.760.000                           | 8.182.800              |
| 734 | Trung tâm Y tế Huyện Nam Đông            | Thừa Thiên Huế | 46149    | 57.344.000                            | 1.720.320              |
| 735 | Trung tâm Y tế Huyện Phú Lộc             | Thừa Thiên Huế | 46127    | 300.678.840                           | 9.020.365              |
| 736 | Trung tâm y tế Huyện Phú Vang            | Thừa Thiên Huế | 46091    | 287.550.400                           | 8.626.512              |
| 737 | Trung tâm y tế Huyện Quảng Điền          | Thừa Thiên Huế | 46060    | 147.132.800                           | 4.413.984              |
| 738 | Trung tâm y tế Phong Điền                | Thừa Thiên Huế | 46041    | 170.420.000                           | 5.112.600              |
| 739 | Trung tâm y tế thị xã Hương Thủy         | Thừa Thiên Huế | 46114    | 236.927.600                           | 7.107.828              |
| 740 | Trung tâm y tế thị xã Hương Trà          | Thừa Thiên Huế | 46072    | 241.170.000                           | 7.235.100              |
| 741 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang    | Tiền Giang     | 82026    | 276.182.400                           | 8.285.472              |
| 742 | Trung tâm Y tế huyện Tân Phước           | Tiền Giang     | 82010    | 194.000.000                           | 5.820.000              |
| 743 | Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây         | Tiền Giang     | 82006    | 377.929.440                           | 11.337.883             |
| 744 | Trung tâm Y tế Huyện Cái Bè              | Tiền Giang     | 82011    | 994.992.000                           | 29.849.760             |
| 745 | Trung tâm Y tế Huyện Cai Lậy             | Tiền Giang     | 82238    | 608.494.000                           | 18.254.820             |
| 746 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành          | Tiền Giang     | 82009    | 940.320.000                           | 28.209.600             |
| 747 | Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo             | Tiền Giang     | 82007    | 496.604.000                           | 14.898.120             |
| 748 | Trung tâm Y tế Huyện Gò Công Đông        | Tiền Giang     | 82004    | 528.507.360                           | 15.855.221             |
| 749 | Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông        | Tiền Giang     | 82013    | 100.242.400                           | 3.007.272              |
| 750 | Trung tâm Y tế Thành phố Mỹ Tho          | Tiền Giang     | 82008    | 783.631.280                           | 23.508.938             |
| 751 | Trung tâm y tế Thị xã Cai Lậy            | Tiền Giang     | 82196    | 494.459.600                           | 14.833.788             |
| 752 | Trung tâm Y tế Thị xã Gò Công            | Tiền Giang     | 82206    | 358.574.400                           | 10.757.232             |
| 753 | Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tỉnh Trà Vinh | Trà Vinh       | 84134    | 1.030.802.288                         | 30.924.069             |
| 754 | Trung tâm y tế Huyện Càng Long           | Trà Vinh       | 84002    | 295.636.720                           | 8.869.102              |
| 755 | Trung Tâm Y Tế huyện Cầu Kè              | Trà Vinh       | 84004    | 347.104.368                           | 10.413.131             |
| 756 | Trung tâm y tế Huyện Châu Thành          | Trà Vinh       | 84003    | 384.037.360                           | 11.521.121             |
| 757 | Trung tâm y tế Huyện Duyên Hải           | Trà Vinh       | 84153    | 133.367.968                           | 4.001.039              |
| 758 | Trung tâm y tế Huyện Trà Cú              | Trà Vinh       | 84006    | 382.500.592                           | 11.475.018             |
| 759 | Trung tâm y tế Thị xã Duyên Hải          | Trà Vinh       | 84008    | 80.740.736                            | 2.422.222              |
| 760 | Bệnh viện Phổi Tuyên Quang               | Tuyên Quang    | 08103    | 515.054.672                           | 15.451.640             |
| 761 | Trung tâm y tế Huyện Chiêm Hóa           | Tuyên Quang    | 08501    | 62.940.000                            | 1.888.200              |
| 762 | Trung tâm y tế Huyện Hàm Yên             | Tuyên Quang    | 08401    | 21.275.280                            | 638.258                |
| 763 | Trung tâm y tế Huyện Lâm Bình            | Tuyên Quang    | 08118    | 11.223.600                            | 336.708                |
| 764 | Trung tâm y tế Huyện Na Hang             | Tuyên Quang    | 08602    | 2.374.120                             | 71.224                 |



| STT                              | Cơ sở y tế                                    | Tỉnh/TP     | Mã CSKCB | Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND) | Giá trị bảo lãnh (VND) |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|----------|---------------------------------------|------------------------|
| 765                              | Trung tâm y tế Huyện Sơn Dương                | Tuyên Quang | 08303    | 73.504.172                            | 2.205.125              |
| 766                              | Trung tâm y tế Huyện Yên Sơn                  | Tuyên Quang | 08204    | 30.420.000                            | 912.600                |
| 767                              | Trung tâm y tế Thành phố Tuyên Quang          | Tuyên Quang | 08106    | 20.630.000                            | 618.900                |
| 768                              | Bệnh viện Phổi Vĩnh Long                      | Vĩnh Long   | 86132    | 96.746.000                            | 2.902.380              |
| 769                              | Trung tâm y tế Huyện Bình Tân                 | Vĩnh Long   | 86134    | 497.324.000                           | 14.919.720             |
| 770                              | Trung tâm y tế Huyện Long Hồ                  | Vĩnh Long   | 86006    | 628.243.296                           | 18.847.299             |
| 771                              | Trung tâm y tế Huyện Mang Thít                | Vĩnh Long   | 86019    | 312.238.400                           | 9.367.152              |
| 772                              | Trung tâm y tế Huyện Tam Bình                 | Vĩnh Long   | 86049    | 700.461.952                           | 21.013.859             |
| 773                              | Trung tâm y tế Huyện Trà Ôn                   | Vĩnh Long   | 86066    | 640.158.200                           | 19.204.746             |
| 774                              | Trung tâm y tế Nguyễn Văn Thủ Huyện Vũng Liêm | Vĩnh Long   | 86080    | 604.898.200                           | 18.146.946             |
| 775                              | Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long            | Vĩnh Long   | 86128    | 615.987.600                           | 18.479.628             |
| 776                              | Trung tâm y tế thị xã Bình Minh               | Vĩnh Long   | 86032    | 544.517.200                           | 16.335.516             |
| 777                              | Bệnh viện 74 Trưng Trắc                       | Vĩnh Phúc   | 26010    | 1.308.960.000                         | 39.268.800             |
| 778                              | Trung tâm y tế Huyện Bình Xuyên               | Vĩnh Phúc   | 26007    | 74.747.000                            | 2.242.410              |
| 779                              | Trung tâm y tế Huyện Lập Thạch                | Vĩnh Phúc   | 26002    | 57.531.760                            | 1.725.953              |
| 780                              | Trung tâm y tế Huyện Sông Lô                  | Vĩnh Phúc   | 26003    | 75.473.200                            | 2.264.196              |
| 781                              | Trung tâm y tế Huyện Tam Đảo                  | Vĩnh Phúc   | 26026    | 47.516.400                            | 1.425.492              |
| 782                              | Trung tâm y tế Huyện Tam Dương                | Vĩnh Phúc   | 26004    | 57.902.400                            | 1.737.072              |
| 783                              | Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Tường               | Vĩnh Phúc   | 26005    | 117.477.600                           | 3.524.328              |
| 784                              | Trung tâm y tế Huyện Yên Lạc                  | Vĩnh Phúc   | 26006    | 68.719.496                            | 2.061.585              |
| 785                              | Trung tâm y tế Thành phố Phúc Yên             | Vĩnh Phúc   | 26025    | 51.376.000                            | 1.541.280              |
| 786                              | Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên             | Vĩnh Phúc   | 26008    | 47.582.640                            | 1.427.479              |
| 787                              | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Yên Bái       | Yên Bái     | 15030    | 352.520.880                           | 10.575.626             |
| 788                              | Trung tâm Y tế huyện Lục Yên                  | Yên Bái     | 15201    | 62.520.000                            | 1.875.600              |
| 789                              | Trung tâm Y tế Huyện Mù Cang Chải             | Yên Bái     | 15501    | 15.804.800                            | 474.144                |
| 790                              | Trung tâm Y tế Huyện Trạm Tấu                 | Yên Bái     | 15801    | 20.210.000                            | 606.300                |
| 791                              | Trung tâm Y tế Huyện Trấn Yên                 | Yên Bái     | 15701    | 75.804.800                            | 2.274.144              |
| 792                              | Trung tâm y tế Huyện Văn Chấn                 | Yên Bái     | 15601    | 109.092.000                           | 3.272.760              |
| 793                              | Trung tâm Y tế huyện Văn Yên                  | Yên Bái     | 15301    | 106.575.600                           | 3.197.268              |
| 794                              | Trung tâm Y tế huyện Yên Bình                 | Yên Bái     | 15401    | 84.339.200                            | 2.530.176              |
| 795                              | Trung tâm Y tế thành phố Yên Bái              | Yên Bái     | 15104    | 102.482.304                           | 3.074.469              |
| <b>Tổng cộng: 795 cơ sở y tế</b> |                                               |             |          | <b>281.364.115.604</b>                | <b>8.440.923.468</b>   |

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Viết Nhung